UBND TỈNH CAO BẰNG
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số: 181/CBLS-SXD-STC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng cụm xây dựng Thành phố Cao Bằng
Thời điểm: Quý I/ 2019

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số: 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng, liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá gốc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng, trên phương tiện bên mua) vật liệu xây dựng như sau:

Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình xây dựng.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý I/ 2019

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	**Các sản phẩm (gạch xây dựng, gạch trang trí, bê tông bó vỉa, ngói máy) của Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng**				

a	**Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm**	**1000v**			
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 40	-	1.130.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 30	-	1.230.000		
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 25	-	1.050.000		
*	- Gạch tuynel đặc KT: 220x105x60 mm	-	1.670.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
b	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 210x105x65mm	-	1.030.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
c	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 210x105x60mm	-	1.030.000		
d	Viên bê tông bó vỉa KT: 1.000 x 250 x 180mm	viên	100.000		
e	Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40 viên/m^2)	m^2	100.000		
f	Gạch Terazzo màu xám (KT: 300x300x30mm, 400x400x30mm)	-	80.000		
g	Gạch Terazzo màu đỏ, vàng (KT: 300x300x30mm, 400x400x30mm)	-	90.000		
2	**Gạch ốp, lát Ceramic Primer**				
*	Gạch lát nền 40cm x 40cm (Primer)	m^2	80.000		
*	Gạch lát nền 50cm x 50cm (Primer)	-	90.000		
*	Gạch lát nền 60cm x 60cm (Primer)	-	140.000		
*	Gạch ốp tường 25x40 cm	-	78.000		
*	Gạch ốp tường 30x45 cm	-	85.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 25x25 cm	-	78.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 30x30 cm	-	100.000		
3	**Gạch ốp lát Thạch Bàn (Đ/c: C.ty cổ phần Thạch Bàn Miền Bắc, ĐT: 04 36756682 /04 36751489)**				
*	Gạch ốp men bóng màu đậm/nhạt CeraArt KT: 300x600mm	m^2	162.727	Quy chuẩn	

*	Gạch ốp men bóng trang trí CeraArt KT: 300x600mm	viên	36.364	16:2014/QCVN	
*	Gạch ốp men khô màu đậm/nhạt CeraArt KT: 300x600mm	-	171.818		
*	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt KT: 300x300mm	-	162.727		
*	Gạch Granit men khô, mặt phẳng DigiArt KT: 300x600 ,600x600	-	213.636		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng DigiArt KT: 600x600mm	-	254.545		
*	Gạch Granit men khô, mặt phẳng DigiArt KT: 800x800mm	-	268.182		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt KT: 800x800mm	viên	318.182		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng hạt KC DigiArt KT: 800x800mm	-	345.455		
*	Gạch Granit siêu bóng pha lê CrysArt KT: 600x600mm	-	213.636		
*	Gạch Granit siêu bóng pha lê CrysArt KT: 800x800mm	-	280.909		
*	Gạch Granit siêu bóng Nano KT: 600x600mm	-	308.182		
*	Gạch Granit siêu bóng Nano KT: 800x800mm	-	389.091		
4	**Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP xi măng – XDCT Cao Bằng**			Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
	Gạch bê tông 2 lỗ Φ 28 (TC-M5.0-105-TCVN 6477:2011) KT: 220x105x65mm	1000v	1.000.000		
5	**Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP Gốm – Xây dựng Nam Phong**			Chưa công bố hợp quy	
a	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ TC loại A KT 220x105x60mm*	1000v			
*	- Độ rỗng Φ 40	-	1.120.000		
*	- Độ rỗng Φ 30	-	1.230.000		
b	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A KT 210x95x55mm*	-	1.050.000		
c	*Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A KT 220x105x150mm*	-	3.000.000		
d	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x60mm*	-	1.080.000		
đ	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 40 loại A1 KT 220x105x60mm*	-	870.000		
e	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 33 loại A1 KT 210x95x55mm*	-	870.000		
ê	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A1 KT 210x95x55mm*	-	950.000		
g	*Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x150mm*	-	2.136.000		
h	*Gạch 2 lỗ các loại Loại B*	-	650.000		

i	*Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Loại B*	-	1.650.000		
6	**Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP SXVLXD Bảo Lạc**				Thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm
a	Gạch không nung 3 lỗ vuông *KT: 210x105x105mm*	1000v	2.700.000		
b	Gạch không nung 2 lỗ vuông *KT: 390x120x190mm*	-	7.500.000		
c	Gạch đặc không nung *KT: 210x105x60mm*	-	1.500.000		
7	**Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty TNHH một thành viên thương mại Du Trọng Đại**				Xóm Cốc Cáng thị trấn Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh
a	Gạch đặc không nung *KT: 220x105x60mm*	viên	1.363,6	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
8	Tấm lợp nhựa Tiền phong 1,5x0,8m	Tấm	54.450		
9	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm	41.800		
10	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	-	53.900		
11	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m	12.650		
12	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	-	14.850		
13	Cát trát	m^3	400.000		Đề Thám
14	- Cát xây	m^3	300.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng
	- Cát bê tông	-	300.000		
	- Cát trát	-	350.000		
	- Sỏi	-	200.000		
15	- Cát xây	m^3	290.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Mỏ cát núi Cải Chắp, xã Lê Chung
	- Cát bê tông	-	290.000		
	- Cát trát	-	345.454		
	- Sỏi	-	150.000		
16	Xi măng PCB30 Cao Bằng	Tấn	1.150.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
18	Xi măng PCB30 Hoà An	Tấn	1.080.000		Công ty CPSXVLXD
19	Xi măng PCB40 Hoà An	-	1.300.000		
20	Xi măng PCB30 La Hiên	Tấn	1.273.000		
21	Xi măng PCB40 La Hiên	-	1.318.000		

22	Xi măng PCB 30 Quán Triều	Tấn	1.445.000		
23	Xi măng PCB 40 Quán Triều	-	1.490.000		
24	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	Tấn	1.318.000		
25	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-	1.364.000		
26	Xi măng bao PCB 30 Vissai	Tấn	1.131.818		
27	Xi măng bao PCB 40 Vissai	-	1.222.727		
28	Xi măng rời PCB 40 Vissai	-	1.172.727		
29	**Thép Thái Nguyên**				
*	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	Kg	13.641		
*	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	13.791		
*	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	13.741		
*	Thép vằn D14-D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	13.691		
*	Thép góc L40÷L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	14.491		
*	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	14.291	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75	
*	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	14.141		
	Thép góc L70÷L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m		14.241		
*	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	14.341		
*	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	-	16.191		
*	Thép góc L80÷L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	14.691		
*	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	14.591		
*	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	16.391		
*	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	14.441		
*	Thép hình C12÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	14.541		
*	Thép hình C18 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	14.841		
*	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m		15.291		
*	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m		15.141		
*	Thép U dập 80-120 (dầy từ 2-4mm)	-	14.991		
*	Tôn lá 0,5 - 1,2mm	Kg	16.809		

*	Tôn lá 1,4 – 1,8mm	-	16.809		
*	Tôn tấm 2-10 mm	-	13.901		
*	Dây thép buộc	-	19.000		

30	Sắt vuông 10x10 đến 18x18(thép đặc)	Kg	14.536		
31	Sắt vuông 18, 20 (thép rỗng)	-	18.093		
32	Sắt hộp mạ kẽm	Kg	17.618		
33	Sắt ống Φ 60	-	14.321		
34	Sắt ống Φ 80	-	17.829		
35	Cửa sắt xếp có bịt tôn	m^2	460.000		
36	Cửa sắt xếp không bịt tôn	-	370.000		
37	Thuốc nổ AĐ1	kg	40.000		
38	Kíp đốt số 8	cái	2.250		
39	Dây cháy chậm	m	4.800		
40	Tấm nhựa loại 60x60 cm	m^2	60.000		
41	Tấm nhựa rộng 18 cm	-	40.000		
42	Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60	-	125.000		
43	Đá hộc	m^3	120.000		
44	Đá base A	-	150.000		
45	Đá base B	-	135.000		
46	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
47	Đá dăm 2 x 4	-	160.000		
48	Đá dăm 1 x 2	-	160.000		
49	Đá dăm 1 x 0,5	-	160.000		
50	Đá trắng nhỏ	Kg	1.000		
51	Bột màu Granitô	Kg	9.000		
52	Xi măng trắng Hải Phòng	Tấn	5.000.000		

53	Tre cây dài bình quân 8 m	Cây	50.000		
54	Cây chống tre	-	25.000		
55	Cây chống gỗ	m^3	450.000		
56	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	-	3.000.000		
57	Cầu phong, ly tô nhóm 4	-	3.400.000		
58	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	-	2.500.000		
59	Cót ép 6,5x2m	Tấm	31.000		
60	Cót ép 7,5x2,5m	-	45.000		
61	Đinh 3-10 cm	Kg	20.000		
62	Vít 2-3 cm	Cái	200		
63	Vít 5-6 cm	-	250		
64	Bản lề thường cửa chính	Bộ	45.000		
65	Ke thường cửa chính	cái	5.000		
66	Bản lề thường cửa sổ	Bộ	40.000		
67	Ke thường cửa sổ	cái	3.000		
68	Chốt ngang to	-	30.000		
69	Chốt ngang nhỏ	-	25.000		
70	Chốt dọc to	-	30.000		
71	Chốt dọc nhỏ	-	25.000		
72	Khoá cửa Việt Tiệp	-	50.000		
73	Cầu trì nhựa 5A,10A	-	10.000		
73	Cầu trì sứ 5A	-	10.000		
74	ổ cắm đơn vi na kíp	Bộ	10.000		
75	ổ cắm đôi vi na kíp	-	15.000		
76	Công tắc giả thái đơn	-	5.000		
77	Công tắc giả thái đôi	-	10.000		
78	Công tắc cầu thang (3 cực)	-	15.000		

79	Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70	Tấn	12.500.000	TCVN 7493:2005	Giá gốc tạ Kho Thượng Lý -Hải Phòng
80	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	Tấn	11.100.000		
81	Nhựa đường đóng thùng Phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	-	14.545.455	TCVN 7493:2005	Giá bán tạ TP.Cao Bằng
82	**Công tác ổ cắm Roman (đã có mặt viền trắng)**	**Cái**			
*	Mặt 1,2,3 lỗ	-	10.000		
*	Mặt 4,5 lỗ	-	13.000		
*	Mặt 6 lỗ	-	14.000		
*	ổ đơn	-	25.000		
*	ổ đôi	-	34.500		
*	ổ ba	-	43.000		
83	Aptomat-T3 1P- 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	55.000		
84	Aptomat-T3 1P - 50, 63A	-	65.000		
85	Aptomat-T3 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	113.000		
86	Aptomat-T3 2P - 50, 63A	-	137.000		

87	**Sản phẩm sơn, bột bả Kova**				
a	**Matít Kova**	**Kg**		Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Matit trong nhà MT-T	-	12.727		
*	Bột bả trong nhà MB-T	-	7.600		
*	Matit ngoài trời MT-N	-	15.964		
*	Bột bả ngoài trời MB-N	-	8.909		
b	**Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)**	**Kg**			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	-	64.090		
*	- Sơn không bóng K-771	-	36.864		
*	- Sơn không bóng K-260	-	44.455		
*	- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	-	94.500		

*	- Sơn bóng cao cấp K-871	-	127.682		
c	**Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)**	**Kg**			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	-	106.409		
*	- Sơn không bóng K-261	-	57.818		
*	- Sơn không bóng K-5501	-	90.818		
*	- Sơn không bóng K-360	-	173.864		
*	- Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T	-	132.727		
d	Sơn màu Kova (pha sơn trắng)	-	4.545		
e	Son màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	-	36.364		
g	Son màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	-	53.545		
h	Son màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	-	69.909		
90	Sơn màu màu tổng hợp	Kg	35.000		

88	**Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&KT Kim Ngọc Linh – Tổ 1 Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)**				
a	***Bột trét***	***Kg***			
*	Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat	-	7.727		
*	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	-	6.455		
b	***Sơn nội thất***	***Kg***			
*	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	-	76.364		
*	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn)	-	30.000		
*	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn)	-	49.091		
*	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn)	-	124.545	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn)	-	176.364		
c	***Sơn ngoại thất***	***Kg***			
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	-	131.818		

*	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	-	134.545		
*	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn)	-	79.091		
*	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn)	-	113.636		
*	Sơn phủ ngoại thất mang sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn)	-	230.000		
*	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	-	140.909		
*	Sơn tạo gai Nippon Texkote	-	37.273		
*	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer	-	137.273		

89	**Công ty cổ phần sản xuất phát triển MIZEN Sơn X-PAINT (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH XD&TM 681 – Số nh 88, Tổ 1, Phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng)**				
a	***Sơn nội thất***	***Kg***			
*	Sơn kinh tế trắng X-200	-	18.865		
*	Sơn kinh tế màu X-200	-	20.886		
*	Sơn siêu trắng X-300	-	26.276		
*	Sơn trắng X600	-	20.548	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn trắng bóng - Super X-paint cao cấp	-	93.878		
*	Sơn màu bóng - Super X-paint cao cấp	-	101.512		
*	Sơn trắng mịn X-paint cao cấp	-	29.769		
*	Sơn màu mịn X-paint cao cấp	-	31.974		
*	Sơn lót chống kiềm	-	48.879		
b	***Sơn ngoại thất***	***Kg***			
*	Sơn trắng mịn X-paint cao cấp	-	49.614		
*	Sơn màu mịn X-paint cao cấp	-	58.800		
*	Sơn trắng siêu bóng S700	-	158.200		
*	Sơn màu siêu bóng S700	-	198.856		

*	Sơn trắng bóng Super X-Paint cao cấp	-	102.939		
*	Sơn màu bóng Super X-Paint cao cấp	-	132.494		
*	Sơn lót chống kiềm Coat-01 cao cấp	-	76.809		
*	Sơn bóng không màu X-paint Clear - New	-	96.783		
c	***Bột bả, chống thấm***	kg			
*	Chống thấm X-paint Micatex	-	95.674		
*	Bột bả Vinamastic nội thất cao cấp	-	5.054		
*	Bột bả PP1 ngoại thất cao cấp	-	11.642		
*	Bột bả Vinamastic ngoại thất cao cấp		7.277		
*	Sơn nhũ (Vàng, Bạc, Đồng)		293.020		
*	Phụ gia chống thấm Mizone Latex		58.450		

90	**Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Alex Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145 tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)**				
*	TOMAT - Sơn phủ trong nhà	Kg	25.455	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	ALEX LAU CHÙI - Sơn lau chùi hiệu quả	-	50.000		
*	ALEX NICE - Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	-	80.909		
*	ALEX SATIN - Sơn bóng nội thất cao cấp	-	107.273		
*	ALEX SIÊU TRẮNG - Sơn siêu trắng nội thất	-	41.818		
*	ALEX CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - Sơn chống kiềm nội thất	-	53.636		
*	ALEX 5IN 1 - Sơn ngoại thất	-	61.818		
*	SUPER ALEX BÓNG - Sơn phủ bóng ngoài trời cao cấp	-	154.545		
*	ALEX PRO - Sơn bóng chống nóng ngoài trời	-	165.455		
*	ALEX PREVENT - Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	-	100.909		
*	TOMAT CK 6000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	-	70.909		
*	ALEX SEALER 8000 - Sơn lót chống kiềm, chống thấm và chống tia cực tím ngoài trời	-	80.909		

*	DẦU BÓNG ASEE - Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn	-	124.545		
*	BỘT BẢ ALEX - Bột bả cao cấp	-	8.182		

91	**Công ty cổ phần KANDA Việt Nhật (Địa chỉ cung cấp: SN 053, Tổ 4, Phường Ngọc Xuân, TP.Cao Bằng – ĐT: 0964338336)**				
*	**KANDA-SƠN SIÊU MỊN MÀU NỘI THẤT CAO CẤP** Màng sơn láng mịn, màu siêu bền	Kg	54.409	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	**KANDA-SƠN SIÊU MỊN TRẮNG THÔNG DỤNG** Màng sơn siêu trắng, chống khuẩn, nấm mốc	-	51.818		
*	**KANDA-SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN CAO CẤP NANO** Màng sơn trắng bóng, chống khuẩn, nấm mốc, công nghệ NANO	-	81.682		
*	**KANDA-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP** Màng sơn bóng, ánh ngọc trai, lau chùi thoải mái, bền màu, chống nấm mốc.	-	153.167		
*	**KANDA-SƠN SIÊU BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP NANO** Màng sơn siêu bóng, ánh ngọc trai, lau chùi thoải mái, chống nấm mốc, công nghệ NANO tự làm sạch	-	217.909		
*	**KANDA-SƠN SIÊU MIN NGOẠI THẤT CAO CẤP** Màng sơn siêu mịn, chống rêu mốc, màu siêu bền	-	82.714		
*	**KANDA-SƠN BÓNG CHỐNG THẤM MÀU NGOẠI THẤT CAO CẤP** Màng sơn bóng ngọc trai, chống bám bụi, chông nấm mốc,chống thấm tốt	-	181.583		
*	**KANDA-SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO** Màng sơn siêu bóng, ánh ngọc trai, chống bám bụi, chông nấm mốc, chống thấm tốt, công nghệ NANO tự làm sạch	-	245.182		
*	**KANDA-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP** Sơn lót chống kiềm chống rêu mốc, ố vàng, các tạp chất	-	82.786		
*	**KANDA-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP** Sơn lót chống kiềm chống rêu mốc, ố vàng, các tạp chất	-	91.929		

*	**KANDA-SƠN CHỐNG THẤM TRỘN XI MĂNG NGOẠI THẤT CAO CẤP** Chống thấm tối ưu, chống nấm mốc, tăng độ cứng bề mặt tường.	-	126.158		
*	**KANDA-BỘT BẢ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP**		10.275		

91	**Công ty cổ phần UNIVERSAL CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP (Địa chỉ cung cấp:Lô A11-2, KCN Hà Nội – Đà Tư, 386 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội – ĐT: 043 9197888)**				
*	***TAKIRA Extreme Perfect Primer*** *Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất chuyên dụng cho tường ẩm.*	Kg	142.154	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	***TAKIRA Extreme shield primer*** *Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp*	-	139.340		
*	***TAKIRA Nano primer*** *lót chống kiềm ngoại thất cao cấp*	-	117.045		
*	***TAKIRA Aurora sealer*** *chống kiềm trong nhà cao cấp*	-	104.167		
*	***TAKIRA Passion Color*** *Sơn chống thấm màu cao cấp, được chứng nhận chất độ bền màu trên 5 năm bởi Viện HLKH Việt Nam*	-	142.450		
*	***TAKIRA Water Guard plus*** *chống thấm cao cấp pha xi măng*	-	121.600		
*	***TAKIRA Extreme super shield Plus*** *"+" công thức hoàn toàn mới Siêu bóng ngoại thất*	-	300.333		
*	***TAKIRA Extreme super shield*** *Siêu bóng ngoại thất*	-	302.500		
*	***TAKIRA grand shield*** *bóng ngoại thất cao cấp màu chuẩn*	-	130.826		
*	***TAKIRA Aurora sheen Plus "+" siêu hạng công thức hoàn toàn mới*** *Siêu bóng hoàn hảo trong nhà*	-	263.333		
*	***TAKIRA Aurora sheen*** *Siêu bóng hoàn hảo trong nhà*	-	166.895		
*	***TAKIRA smooth*** *nội thất*		31.417		
*	***TAKIRA Classic*** *nội thất thông dụng*		31.417		
*	*Bột bả **TAKIRA** nội thất cao cấp*	-	8.620		
*	*Bột bả **TAKIRA** ngoại thất & nội thất cao cấp*	-	9.500		

*	*Bột bả **TAKIRA** chống thấm ngoại thất & nội thất cao cấo*	-	12.363		

92	**Công ty Sơn PUSHIDO (Địa chỉ cung cấp: Tổ 10- P.Sông Hiến, TP. Cao Bằng)**				
1	**Sơn lót**				
*	**PUSHIDO – PS 5** : Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	95.600		
*	**PUSHIDO – PS 4**: Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	-	61.500		
	Sơn chống thấm				
*	**PUSHIDO – PS6**: Sơn chống thấm đa năng	Kg	104.900		
2	**Sơn ngoài trời**				
*	**PUSHIDO – PS3**: Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Kg	165.500		
*	**PUSHIDO – PS 8**: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	-	71.000		
3	**Sơn nội thất**			Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	**PUSHIDO – PS2**: Sơn bóng nội thất cao cấp (7 in 1) (Màng sơn chống bám bụi, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	149.600		
*	**PUSHIDO – PS2**: Sơn bóng nội thất cao cấp (5 in 1)	-	147.000		
*	**PUSHIDO – PS7**: Sơn mịn nội thất cao cấp	-	43.000		
*	**PUSHIDO – PS1**: Sơn nước nội thất	-	24.000		
*	**PUSHIDO – PS9**: Sơn siêu trắng trần	-	43.500		
*	**PUSHIDO** – BÓNG CLEAR	-	135.000		
4	**Bột bả**				
*	**PUSHIDO** – BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg	6.100		
*	**PUSHIDO** – BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg	8.000		

93	**Ống nước Tiền phong HDPE – PE80 Công ty Tiền Phong** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)	**m**			
*	ống nước Φ 16 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	7.273		
*	ống nước Φ 20 PN 12.5 chiều dày 1.9mm	-	7.545		

*	ống nước Φ 20 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	9.091	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; TCVN 11821 (ISO 21138); TCVN 11822-2017/AS/NZS 4765:2017; BS 6099:2.2:1982; DIN 8077:2008-09& DIN 8087:2008-09; TCVN 7053-3:2008/ISO 4427:2007; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-05; AS/NZS 4130:2009; ISO 4427-2:2007; ISO 1452-2:2009 QCVN 16-4:2011/BXD	
*	ống nước Φ 25 PN 12.5 chiều dày 2.3mm	-	11.455		
*	ống nước Φ 25 PN 16 chiều dày 2.8mm	-	13.727		
*	ống nước Φ 32 PN 10 chiều dày 2.4mm	-	15.727		
*	ống nước Φ 32 PN 12.5 chiều dày 3mm	-	18.909		
*	ống nước Φ 32 PN 16 chiều dày 3.6mm	-	22.636		
*	ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	-	16.636		
*	ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	-	20.091		
*	ống nước Φ 40 PN 10 chiều dày 3mm	-	24.273		
*	ống nước Φ 40 PN 12.5 chiều dày 3.7mm	-	29.182		
*	ống nước Φ 40 PN 16 chiều dày 4.5mm	-	34.636		
*	ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	-	25.818		
*	ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3mm	m	31.273		
*	ống nước Φ 50 PN 10 chiều dày 3.7mm	-	37.364		
*	ống nước Φ 50 PN 12.5 chiều dày 4.6mm	-	45.182		
*	ống nước Φ 50 PN 16 chiều dày 5.6mm	-	53.545		
*	ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3mm	-	39.909		
*	ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	-	49.727		
*	ống nước Φ 63 PN 10 chiều dày 4.7mm	-	59.636		
*	ống nước Φ 63 PN 12.5 chiều dày 5.8mm	-	71.818		
*	ống nước Φ 63 PN 16 chiều dày 7.1mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	-	56.727		
*	ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	-	70.364		
*	ống nước Φ 75 PN 10 chiều dày 5.6mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 12.5 chiều dày 6.8mm	-	100.455		
*	ống nước Φ 75 PN 16 chiều dày 8.4mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	-	91.273		

*	ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	-	101.909		
*	ống nước Φ 90 PN 10 chiều dày 6.7mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 12.5 chiều dày 8.2mm	-	144.545		
*	ống nước Φ 90 PN 16 chiều dày 10.1mm	-	173.455		
*	ống nước Φ 110 PN 6 chiều dày 5.3mm	-	120.364		
*	ống nước Φ 110 PN 8 chiều dày 6.6mm	-	148.182		
*	ống nước Φ 110 PN 10 chiều dày 8.1mm	-	182.545		
*	ống nước Φ 110 PN 12.5 chiều dày 10mm	-	216.273		
*	ống nước Φ 110 PN 16 chiều dày 12.3mm	-	262.545		
94	**Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 Công ty Tiền Phong** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)				
a	***Đầu nối thẳng***	***Cái***			
	Φ 20	-	16.636		
	Φ 25	-	25.000		
	Φ 32	-	32.454		
	Φ 40	-	48.182		
	Φ 50	-	62.727		
	Φ 63	-	82.636		
	Φ 75	-	134.727		
	Φ 90		235.363		
b	***Đầu nối chuyển bậc***	**Cái**			
	Φ 32-25	-	35.000		
	Φ 40-20	-	36.000		
	Φ 40-25	-	37.636		
	Φ 40-32	-	42.818		
	Φ 50-25	-	44.000		
	Φ 50-32	-	45.182		
	Φ 50-40	-	56.727		

	Φ 63-20	-	59.909		
	Φ 63-32	-	70.909		
	Φ 63-40	-	78.364		
	Φ 63-50	-	79.364		
	Φ 90-63	-	174.909		
c	***Đầu nối bằng bích***	**Cái**			
	Φ 40	-	14.000		
	Φ 50	-	20.091		
	Φ 63	-	25.364		
	Φ 75	-	39.545		
	Φ 90	-	59.636		
	Φ 110	-	107.909		
d	***Nối góc 90 độ***	**Cái**			
	Φ 20	-	20.636		
	Φ 25	-	23.727		
	Φ 32	-	32.454		
	Φ 40	-	51.636		
	Φ 50	-	66.818		
	Φ 63	-	112.091		
	Φ 75	-	158.091		
	Φ 90	-	268.909		
đ	***Ba chạc 90 độ***	**Cái**			
	Φ 20	-	21.000		
	Φ 25	-	30.091		
	Φ 32	-	34.909		
	Φ 40	-	68.182		
	Φ 50	-	109.272		
	Φ 63	-	131.000		
	Φ 75	-	211.818		

	Φ 90	-	395.363		
b	***Ba chạc chuyển bậc***	**Cái**			
	Φ 25-20	-	38.364		
	Φ 32-25	-	52.636		
	Φ 40-20	-	62.364		
	Φ 40-32	-	64.000		
	Φ 50-25	-	75.909		
	Φ 50-40	-	93.727		
	Φ 63-25	-	107.909		
	Φ 63-32	-	109.545		
	Φ 63-40	-	114.545		
	Φ 63-50	-	115.909		
	Φ 75-63	-	211.636		
e	***Nối góc ren ngoài***	***Bộ***			
	Φ 20 x 1/2"	-	12.272		
	Φ 25 x 3/4"	-	13.909		
	Φ 40 x 11/2"	-	40.454		
	Φ 50 x 11/2"	-	58.091		
	Φ 63 x 2"	-	89.909		
95	**Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong**	**m**			
*	ống nước Φ 21 độ dày 1mm	-	5.364		
*	ống nước Φ 27 độ dày 1mm	-	6.636		
*	ống nước Φ 34 độ dày 1mm	-	8.636		
*	ống nước Φ 42 độ dày 1.2mm	-	12.818		
*	ống nước Φ 48 độ dày 1.4mm	-	15.091		
*	ống nước Φ 60 độ dày 1.4mm	-	19.545		
*	ống nước Φ 75 độ dày 1.5mm	-	27.455		
*	ống nước Φ 90 độ dày 1.5mm	-	33.545		

*	ống nước Φ 110 độ dày 1.9mm	-	50.636		
*	ống nước Φ 125 độ dày 2.5mm	-	70.455		
*	ống nước Φ 140 độ dày 2.8mm	-	87.727		
*	ống nước Φ 160 độ dày 3.2mm	-	117.091		
*	ống nước Φ 180 độ dày 4.4mm	-	167.273		
*	ống nước Φ 200 độ dày 4.9mm	-	212.545		
*	ống nước Φ 225 độ dày 5.5mm	-	259.091		
*	ống nước Φ 250 độ dày 6.2mm	-	340.818		
96	**Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong**	**Cái**			
a	***Ba chạc 90 ^{0}***	**-**			
*	Φ 21	-	1.727		
*	Φ 27	-	2.909		
*	Φ 34	-	4.000		
*	Φ 42	-	5.727		
*	Φ 48	-	8.545		
*	Φ 60	-	13.455		
*	Φ 75	-	22.909		
*	Φ 90	-	53.636		
*	Φ 110	-	74.545		
*	Φ 125	-	111.818		
*	Φ 140	-	143.636		
b	***Ba chạc 45 ^{0}***	**Cái**			
*	Φ 34	-	4.727		
*	Φ 42	-	6.364		
*	Φ 48	-	12.364		
*	Φ 60	-	16.636		
*	Φ 75	-	31.909		

*	Φ 90	-	39.091		
*	Φ 110	-	59.091		
*	Φ 125	-	128.000		
*	Φ 140	-	189.091		
c	***Ba chạc chuyển bậc (Tê 90⁰)***	**Cái**			
*	Φ 27-21	-	2.364		
*	Φ 34-21	-	1.818		
*	Φ 34-27	-	2.000		
*	Φ 42-21	-	3.000		
*	Φ 42-27	-	3.000		
*	Φ 42-34	-	2.364		
*	Φ 48-21	-	4.364		
*	Φ 48-27	-	4.364		
*	Φ 48-34	-	5.364		
*	Φ 48-42	-	5.364		
*	Φ 60-21	-	7.455		
*	Φ 60-27	-	7.455		
*	Φ 60-34	-	8.091		
*	Φ 60-42	-	8.273		
*	Φ 60-48	-	6.818		
*	Φ 75-34	-	7.636		
*	Φ 75-42	-	7.636		
*	Φ 75-48	-	7.636		
*	Φ 75-60	-	7.636		
*	Φ 90-34	-	11.545		
*	Φ 90-42	-	11.636		
*	Φ 90-48	-	12.273		

*	Φ 90-60	-	13.273		
*	Φ 90-75	-	11.818		
*	Φ 110-34	-	20.636		
*	Φ 110-42	-	20.727		
*	Φ 110-48	-	23.091		
*	Φ 110-60	-	24.091		
*	Φ 110-75	-	25.727		
*	Φ 110-90	-	27.091		
d	***Nối chếch 45 ^{0}***	**Cái**			
*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.455		
*	Φ 34	-	4.545		
*	Φ 42	-	5.000		
*	Φ 48	-	5.273		
*	Φ 60	-	12.000		
*	Φ 75	-	19.818		
*	Φ 90	-	29.091		
*	Φ 110	-	50.909		
*	Φ 125	-	52.727		
*	Φ 140	-	64.455		
đ	***Nối góc 90 ^{0}***	**Cái**			
*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.727		
*	Φ 34	-	2.727		
*	Φ 42	-	4.364		
*	Φ 48	-	6.909		
*	Φ 60	-	10.182		

*	Φ 75	-	18.000		
*	Φ 90	-	25.000		
*	Φ 110	-	59.091		
e	***Nối góc ren trong***	**Cái**			
*	Φ 21 x1/2"	-	1.909		
*	Φ 27 x3/4"	-	2.455		
g	***Nối góc ren ngoài***	**Cái**			
*	Φ 21 x1/2"	-	1.636		
*	Φ 27 x3/4"	-	2.727		
h	***Nối góc ren trong đồng***	**Cái**			
*	Φ 21 x1/2"	-	9.727		
*	Φ 27 x3/4"	-	15.545		
*	Φ 34x1"	-	22.545		
i	***Đầu nối thẳng (Măng sông)***	**Cái**			
*	Φ 21	-	1.636		
*	Φ 27	-	2.182		
*	Φ 34	-	4.182		
*	Φ 42	-	7.636		
*	Φ 48	-	8.273		
*	Φ 60	-	12.909		
*	Φ 75	-	8.182		
*	Φ 90	-	10.909		
*	Φ 110	-	13.727		
k	***Đầu nối chuyển bậc***	**Cái**			
*	Φ 27-21	-	1.091		
*	Φ 34-21	-	1.455		
*	Φ 34-27	-	1.909		

*	Φ 42-21	-	2.091		
*	Φ 42-27	-	2.273		
*	Φ 42-34	-	2.455		
*	Φ 48-21	-	2.909		
*	Φ 48-27	-	3.091		
*	Φ 48-34	-	3.182		
*	Φ 48-42	-	3.273		
*	Φ 60-21	-	4.091		
*	Φ 60-27	-	4.909		
*	Φ 60-34	-	4.909		
*	Φ 60-42	-	5.636		
*	Φ 60-48	-	5.273		
*	Φ 75-34	-	7.818		
*	Φ 75-42	-	7.818		
*	Φ 75-48	-	7.818		
*	Φ 75-60	-	8.182		
*	Φ 90-34	-	10.455		
*	Φ 90-42	-	11.364		
*	Φ 90-48	-	11.364		
*	Φ 90-60	-	11.818		
*	Φ 90-75	-	12.727		
*	Φ 110-34	-	17.091		
*	Φ 110-42	-	17.273		
*	Φ 110-48	-	17.364		
*	Φ 110-60	-	17.273		
*	Φ 110-75	-	17.455		
*	Φ 110-90	-	17.818		

97	**Ống nhựa HDPE PN6 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	**m**		TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002; DIN 8077:2008-09& DIN 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; QCVN 16-4:2011/BXD	
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		
*	Ống nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
98	**Ống nhựa HDPE PN8 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	**m**			
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455		
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727		
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	392.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091		

*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	616.273		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364		
99	**Ống nhựa HDPE PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	**m**			
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	481.636		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
100	**Ống nhựa HDPE PN12.5 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	**m**			
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		

*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	578.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091		
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
101	**Ống nhựa HDPE PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	**m**			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091		
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636		
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545		
*	Ống nước Φ160dày 17.9mm	-	551.818		
*	Ống nước Φ180dày 20.1mm	-	697.455		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545		
*	Ống nước Φ 225dày 25.2mm	-	1.073.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636		
102	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	**m**			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	21.273		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	37.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.9mm	-	49.182		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	65.909		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	96.636		

*	Ống nước Φ63 dàyy 5.8mm	-	154.091		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	215.182		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	312.182		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	499.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	618.182		
*	Ống nước Φ140 dày 11.7mm	-	763.182		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	1.037.273		
103	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN20 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	**m**			
*	Ống nước Φ20 dày 3.4mm	-	26.273		
*	Ống nước Φ25 dày 4.2mm	-	46.455		
*	Ống nước Φ32 dày 5.4mm	-	67.818		
*	Ống nước Φ40 dày 6.7mm	-	105.000		
*	Ống nước Φ50 dày 8.4mm	-	163.273		
*	Ống nước Φ63 dày 10.5mm	-	257.727		
*	Ống nước Φ75 dày 12.5mm	-	365.455		
*	Ống nước Φ90 dày 15.0mm	-	532.545		
*	Ống nước Φ110 dày 18.3mm	-	788.455		
*	Ống nước Φ125 dày 20.8mm	-	1.016.727		
*	Ống nước Φ140 dày 23.3mm	-	1.282.364		
*	Ống nước Φ160dày 26.6mm	-	1.702.545		
104	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN25 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	**m**			
*	Ống nước Φ20 dày 4.0mm	-	30.455		
*	Ống nước Φ25 dày 5.0mm	-	50.455		
*	Ống nước Φ32 dày 6.4mm	-	77.545		
*	Ống nước Φ40 dày 8.0mm	-	119.818		
*	Ống nước Φ50 dày 10.0mm	-	186.182		
*	Ống nước Φ63 dày 12.6mm	-	299.455		
*	Ống nước Φ75 dày 15.0mm	-	420.818		
*	Ống nước Φ90 dày 18.0mm	-	603.273		

*	Ống nước Φ110 dày 22.0mm	-	905.636		
*	Ống nước Φ125 dày 25.1mm	-	1.217.182		
*	Ống nước Φ140 dày 28.1mm	-	1.596.364		
*	Ống nước Φ160 dày 32.1mm	-	2.076.909		
105	**Phụ kiện Ống nhựa chịu nhiệt PPR của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO25)**				
a	***Đầu nối thẳng (măng sông)***	***Cái***			
*	Φ 20	-	2.818		
*	Φ 25	-	4.727		
*	Φ 32	-	7.273		
*	Φ 40	-	11.636		
*	Φ 50	-	20.909		
*	Φ 63	-	41.818		
*	Φ 75	-	70.091		
*	Φ 90	-	118.636		
*	Φ 110	-	192.364		
b	***Đầu nối ren trong***	***Cái***			
*	Φ 20 – 1/2”	-	34.545		
*	Φ 25 – 1/2”	-	42.273		
*	Φ 25 – 3/4”	-	47.182		
*	Φ 32 – 1”	-	76.818		
*	Φ 40 – 1.1/4”	-	190.455		
*	Φ 50 – 1.1/2”	-	252.727		
*	Φ 63 – 2”	-	511.364		
*	Φ 75 – 2.1/2”	-	728.000		
*	Φ 75 – 2.1/4”	-	728.000		
c	***Đầu nối ren ngoài***	***Cái***			
*	Φ 20 – 1/2”	-	43.636		
*	Φ 25 – 1/2”	-	50.455		

*	Φ 25 – 3/4”	-	60.909		
*	Φ 32 – 1”	-	90.000		
*	Φ 40 – 1.1/4”	**Cái**	261.818		
*	Φ 50 – 1.1/2”	-	327.273		
*	Φ 63 – 2”	-	554.545		
*	Φ 75 – 2.1/2”	-	850.000		
*	Φ 75 – 2.1/4”	-	890.909		
d	***Đầu nối chuyển bậc PPR***	***Cái***			
	Φ 25-20	-	4.364		
	Φ 32-20	-	6.182		
	Φ 40-20	-	9.545		
	Φ 50-20	-	17.182		
	Φ 32-25	-	6.182		
	Φ 40-25	-	9.545		
	Φ 50-25	-	17.182		
	Φ 63-25	-	33.273		
	Φ 40-32	-	9.545		
	Φ 50-32	-	17.182		
	Φ 63-32	-	33.273		
	Φ 75-32	-	58.091		
	Φ 50-40	-	17.182		
	Φ 63-40	-	33.273		
	Φ 75-40	-	58.091		
	Φ 63-50	-	33.273		
	Φ 75-50	-	58.091		
	Φ 75-63	-	58.091		
	Φ 90-63	-	94.273		
	Φ 90-75	-	94.273		
	Φ 110-50	-	166.909		

	Φ 110-63	-	166.909		
	Φ 110-75	-	166.909		
	Φ 110-90	-	166.909		
đ	***Nối góc 90⁰***	***Cái***			
*	Φ 20	-	5.273		
*	Φ 25	-	7.000		
*	Φ 32	-	12.182		
*	Φ 40	-	20.182		
*	Φ 50	-	35.091		
*	Φ 63	-	107.545		
*	Φ 75	-	140.273		
*	Φ 90	-	220.182		
*	Φ 110	-	397.363		
e	***Chếch 45 ^{0}***	***Cái***			
*	Φ 20	-	4.364		
*	Φ 25	-	7.000		
*	Φ 32	-	10.545		
*	Φ 40	-	21.000		
*	Φ 50	-	40.091		
*	Φ 63	-	93.000		
*	Φ 75	-	141.182		
*	Φ 90	-	176.091		
*	Φ 110	-	292.818		
g	***Tê***	***Cái***			
*	Φ 20	-	6.182		
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	15.727		

*	Φ 40	-	25.182		
*	Φ 50	-	50.364		
*	Φ 63	*Cái*	120.909		
*	Φ 75	-	151.273		
*	Φ 90	-	239.091		
*	Φ 110	-	422.727		
h	*Tê thu*	*Cái*			
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	16.818		
*	Φ 40	-	37.000		
*	Φ 50	-	65.727		
*	Φ 63	-	114.273		
*	Φ 75	-	156.455		
*	Φ 90	-	243.818		
*	Φ 110	-	411.727		
e	*Côn thu*	*Cái*			
*	Φ 25	-	4.364		
*	Φ 32	-	6.182		
*	Φ 40	-	9.545		
*	Φ 50	-	17.182		
*	Φ 63	-	33.273		
*	Φ 75	-	58.091		
*	Φ 90	-	94.273		
*	Φ 110	-	166.909		
ê	*Mặt bích*	*Cái*			
*	Φ 50	-	27.364		
*	Φ 63	-	34.818		

*	Φ 75	-	57.455		
*	Φ 90	-	89.818		
*	Φ 110	-	133.182		
f	***Rắc co***	***Cái***			
*	Φ 20	-	34.636		
*	Φ 25	-	53.818		
*	Φ 32	-	78.182		
*	Φ 40	-	86.364		
*	Φ 50	-	131.909		
g	***Rắc co ren ngoài***	***Cái***			
*	Φ 20	-	87.818		
*	Φ 25	-	131.455		
*	Φ 32	-	219.182		
*	Φ 40	-	345.455		
*	Φ 50	-	550.909		
*	Φ 63	-	767.091		
h	***Rắc co ren trong***	***Cái***			
*	Φ 20	-	82.364		
i	***Van cửa hàm ếch tay nhựa***	-			
*	Φ 20	-	135.455		
*	Φ 25	-	186.000		
*	Φ 32	-	213.364		
*	Φ 40	-	328.727		
*	Φ 50	-	544.091		
k	***Van cửa đồng tay nhựa***	***Cái***			
*	Φ 20	-	181.364		
*	Φ 25	-	211.909		

*	Φ 32	-	300.727		
l	*Van bi tay ba cạnh*	*Cái*			
*	Φ 20	-	356.000		
*	Φ 25	-	375.909		
m	*Van bi tay ba cạnh*	*Cái*			
*	Φ 40	-	966.000		
*	Φ 50	-	1.207.545		
n	*Van bi nhựa*	*Cái*			
*	Φ 20	-	161.364		
*	Φ 25	-	216.545		

106	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ32 dày 1.8mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		
*	Ống nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
107	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455		

*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727		
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	392.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091		
*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	616.273		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364		
108	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ20 dày 1.8mm	-	7.364		
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	480.909		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		

109	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	578.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091		
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
110	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091		
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636		
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545		

*	Ống nước Φ160dày 17.9mm	-	551.818		
*	Ống nước Φ180dày 20.1mm	-	697.455		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545		
*	Ống nước Φ 225dày 25.2mm	-	1.073.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636		
111	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ40 dày 1.8mm	-	15.364		
*	Ống nước Φ50 dày 2.0mm	-	21.727		
*	Ống nước Φ63 dày 2.5mm	-	33.909		
*	Ống nước Φ75 dày 2.9mm	-	46.182		
*	Ống nước Φ90 dày 3.5mm	-	84.818		
*	Ống nước Φ110 dày 4.2mm	-	97.273		
*	Ống nước Φ125 dày 4.8mm	-	125.818		
*	Ống nước Φ140 dày 5.3mm	-	157.909		
*	Ống nước Φ160dày 6.1mm	-	206.909		
*	Ống nước Φ180dày 6.9mm	-	258.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 7.6mm	-	321.091		
*	Ống nước Φ 225dày 8.6mm	-	402.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 9.5mm	-	499.000		
112	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	40.091		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	57.000		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	90.000		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	156.000		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	194.273		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	255.091		

*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	321.182		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	400.091		
*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	503.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	614.818		
113	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.364		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	30.818		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	49.273		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	70.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	99.727		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	151.091		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	190.727		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	238.091		
*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	312.909		
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	393.909		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	493.636		
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	606.727		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	751.727		
114	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	16.091		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	37.091		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	59.727		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	84.727		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	120.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	180.545		

*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	232.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	288.364		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	376.273		
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	479.727		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	587.818		
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	743.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	923.909		
115	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	11.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	18.818		
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	45.273		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	71.182		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	101.091		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	144.727		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	218.000		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	282.000		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	349.636		
*	Ống nước Φ160dày 17.9mm	-	462.364		
*	Ống nước Φ180dày 20.1mm	-	581.636		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	727.727		
*	Ống nước Φ 225dày 25.2mm	-	889.727		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.106.909		
116	**Phụ kiện Ống nhựa HDPE của Công ty cổ phần nhựa Bạch Đằng**				
a	***Nối thẳng***	***Cái***			
*	Φ 25	-	25.000		
*	Φ 27	-	30.364		
*	Φ 32	-	32.455		

*	Φ 40	-	48.182		
*	Φ 50	-	62.727		
*	Φ 63	-	82.636		
*	Φ 75	-	134.727		
*	Φ 90	-	235.364		
b	***Nối thu***	***Cái***			
*	Φ 32-25	-	30.364		
*	Φ 40-20	-	36.000		
*	Φ 40-32	-	42.818		
*	Φ 50-25	-	44.000		
*	Φ 50-32	-	45.182		
*	Φ 50-40	-	56.727		
*	Φ 63-32	-	75.455		
*	Φ 63-50	-	79.364		
*	Φ 75-63	-	130.545		
*	Φ 90-75	-	222.636		
c	***Khâu nối***	***Cái***			
*	Φ 20 x 1/2" RN,RT	-	11.727		
*	Φ 25 – 3/4" RN,RT	-	13.636		
*	Φ 32 – 3/4" RN,RT	-	16.364		
*	Φ 32 – 1" RN,RT	-	16.545		
*	Φ 50 – 1.1/4" RN,RT	-	37.364		
*	Φ 50 – 1.1/2" RN,RT	-	41.636		
*	Φ 50 – 2" RN,RT	-	51.636		
*	Φ 63 – 2" RN,RT	-	63.000		
d	***Nối góc 90° (ép phun)***	***Cái***			
*	Φ 20	-	20.636		
*	Φ 25	-	23.727		
*	Φ 32	-	32.455		

*	Φ 40	*Cái*	51.636		
*	Φ 50	-	66.818		
*	Φ 63	-	112.091		
*	Φ 75	-	158.091		
*	Φ 90	-	268.909		
đ	*Nối góc 90° (Hàn)*	*Cái*			
*	Φ 110	-	188.455		
*	Φ 125	-	245.091		
*	Φ 140	-	310.636		
*	Φ 160	-	411.636		
*	Φ 180	-	530.182		
*	Φ 200	-	660.727		
*	Φ 225	-	857.364		
*	Φ 250	-	1.074.182		
e	*Nối góc 45° (Hàn)*	*Cái*			
*	Φ 110	-	179.000		
*	Φ 125	-	231.545		
*	Φ 140	-	291.455		
*	Φ 160	-	381.818		
*	Φ 180	-	490.091		
*	Φ 200	-	605.727		
*	Φ 225	-	778.636		
*	Φ 250	-	967.000		
ê	*Ba chạc đều (ép phun)*	*Cái*			
*	Φ 25	-	30.091		
*	Φ 32	-	34.909		
*	Φ 40	-	68.182		
*	Φ 50	-	109.273		
*	Φ 63	-	131.000		

*	Φ 75	-	211.818		
*	Φ 90	-	395.364		
f	***Ba chạc đều (Hàn)***	***Cái***			
*	Φ 110	-	224.818		
*	Φ 125	-	291.636		
*	Φ 140	-	368.364		
*	Φ 160	-	485.909		
*	Φ 180	-	624.091		
*	Φ 200	-	774.182		
*	Φ 225	-	1.001.182		
*	Φ 250	-	1.248.818		
g	***Ba chạc thu***	***Cái***			
*	Φ 32–25–32	-	33.727		
*	Φ 40–20–40	-	62.364		
*	Φ 50–25–50	-	75.909		
*	Φ 50–32–50	-	92.182		
*	Φ 63–50–63	-	115.909		
f	***Đầu bịt***	***Cái***			
*	Φ 25	-	9.818		
*	Φ 32	-	16.636		
*	Φ 40	-	29.182		
*	Φ 50	-	41.818		
*	Φ 63	-	62.636		
*	Φ 75	-	96.636		
*	Φ 90	-	153.364		
g	***Đai khởi thủy***	***Cái***			
*	Φ 32 x 1/2”	-	20.636		
*	Φ 40 x 1/2 -3/4”	-	30.364		
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4”	-	37.091		

*	Φ 63 x 1/2-3/4-1"	-	52.636		
*	Φ 75 x 1/2-3/4-1"	-	66.818		
*	Φ 90 x 1/2"	-	80.000		
*	Φ 90 x 1.1/4-1.1/2"	-	80.000		
*	Φ 90 x 2"	-	82.909		
h	***Đai khởi thủy (ren đồng)***	***Cái***			
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	83.909		
*	Φ 100 x 1/2-3/4"	-	184.000		
*	Φ 150 x 1/2-3/4"	-	251.273		
*	Φ 200 x 1/2-3/4"	-	334.818		
i	***Đầu nối gắn bích***	***Cái***			
*	Φ 90	-	122.455		
*	Φ 110	-	161.636		
*	Φ 125	-	202.091		
*	Φ 140	-	282.818		
*	Φ 160	-	350.182		
*	Φ 180	-	404.091		
*	Φ 200	-	457.909		
*	Φ 225	-	538.636		
*	Φ 250	-	712.364		

117	**Ống nước tráng kẽm**	**m**			
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 A1 độ dầy 2,0mm	-	21.300		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 A1 độ dầy 2,0mm	-	28.630		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 A1 độ dầy 2,0mm	-	39.850		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 A1 độ dầy 2,0mm	-	50.400		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 A1 độ dầy 3,0mm	-	63.110		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 A1 độ dầy 3,0mm	-	82.350		

*	ống nước tráng kẽm Φ 65 A1 độ dầy 3,0mm	-	116.580		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 A1 độ dầy 3,0mm	-	136.880		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 A1 độ dầy 3,0mm	-	195.420		
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 M độ dầy 3,0 mm	-	26.980		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 M độ dầy 3,0mm	-	34.790		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 M độ dầy 3,0mm	-	53.740		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 M độ dầy 3,0mm	-	69.130		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 M độ dầy 3,0mm	-	79.610		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 M độ dầy 4,0mm	-	112.170		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 M độ dầy 4,0mm	-	143.390		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 M độ dầy 4,0mm	-	186.510		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 M độ dầy 5,0mm	-	272.060		
118	**Phụ kiện Ống thép tráng kẽm**				
a	***Cút***	***Cái***			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	19.091		
*	Φ 50	-	29.091		
*	Φ 66	-	49.091		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	122.727		
b	***Tê***	***Cái***			
*	Φ 15	-	6.364		
*	Φ 20	-	9.091		
*	Φ 25	-	12.727		
*	Φ 32	-	19.091		
*	Φ 40	-	25.455		

*	Φ 50	-	39.091		
*	Φ 66	-	67.273		
*	Φ 80	-	92.727		
*	Φ 100	-	165.455		
c	***Măng sông***	***Cái***			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		
*	Φ 25	-	8.182		
*	Φ 32	-	11.818		
*	Φ 40	-	14.545		
*	Φ 50	-	24.545		
*	Φ 66	-	40.000		
*	Φ 80	-	52.727		
*	Φ 100	-	86.364		
d	***Rắc co***	***Cái***			
*	Φ 15	-	11.818		
*	Φ 20	-	14.545		
*	Φ 25	-	22.727		
*	Φ 32	-	30.000		
*	Φ 40	-	40.000		
*	Φ 50	-	55.455		
*	Φ 66	-	100.000		
*	Φ 80	-	150.909		
*	Φ 100	-	255.455		
đ	***Côn***	***Cái***			
*	Φ 20	-	5.455		
*	Φ 25	-	8.182		
*	Φ 32	-	11.818		

*	Φ 40	-	14.545		
*	Φ 50	-	22.727		
*	Φ 66	-	43.636		
*	Φ 80	-	53.636		
*	Φ 100	-	88.182		
e	***Chếch***	***Cái***			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	6.364		
*	Φ 25	-	10.000		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	20.000		
*	Φ 50	-	30.000		
*	Φ 66	-	54.545		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	129.091		

119	**Ống nước và phụ tùng ống uPVC - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)**				
1	**Ống uPVC**				
*	*Ống nước uPVC Φ 21*	m			
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	5.100		
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	-	8.200		
*	*Ống nước uPVC Φ 27*	-			
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	6.300		
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	-	9.500		
	DN 27 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	10.400	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427-	
*	*Ống nước uPVC Φ 34*	-			
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	8.200		
	DN 34 x 1,7 - PN 12,5 - C1	-	12.000		

	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	14.300	2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3:2011; DIN 8077:2008-09& DIN 8087:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; QCVN 16-4:2011/BXD	
*	*Ống nước uPVC Φ 42*	-			
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	-	12.200		
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	-	16.400		
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	-	18.300		
*	*Ống nước uPVC Φ 48*	-			
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	14.300		
	DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1	-	19.500		
	DN 48 x 2,0 - PN 10 - C2	-	22.100		
*	*Ống nước uPVC Φ 60*	-			
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	18.600		
	DN 60 x 1,9 - PN 6 - C1	-	27.700		
	DN 60 x 2,3 - PN 8 - C2	-	31.600		
*	*Ống nước uPVC Φ 75*	-			
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	-	24.200		
	DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0	-	29.700		
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	-	34.500		
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	-	44.300		
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	-	54.100		
*	*Ống nước uPVC Φ 90*	m			
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	-	30.610		
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	-	34.400		
	DN 90 x 1,8 - PN 5 - C1	-	42.100		
	DN 90 x 1,8 - PN 6 - C2	-	50.200		
	DN 90 x 1,8 - PN 8 - C3	-	63.900		
*	*Ống nước uPVC Φ 110*	-			
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	-	41.800		
	DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0	-	51.000		
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	-	59.600		
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	-	76.400		

	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	-	93.200		
*	*Ống nước uPVC Φ 125*	-			
	DN 125 x 3,0 - PN 6 - C1	-	76.500		
	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	m	98.500		
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	-	119.500		
*	*Ống nước uPVC Φ 140*	-			
	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	-	94.700		
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	-	121.700		
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	-	150.300		
*	*Ống nước uPVC Φ 160*	-			
	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	-	123.700		
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	-	156.600		
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	-	197.000		
*	*Ống nước uPVC Φ 180*	-			
	DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	-	198.000		
	DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	-	244.900		
*	*Ống nước uPVC Φ 200*	-			
	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	-	189.600		
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	-	248.100		
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	-	303.300		
*	*Ống nước uPVC Φ 225*	-			
	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	-	240.900		
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	-	308.300		
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	-	380.100		
*	*Ống nước uPVC Φ 250*	-			
	DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	-	295.900		
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	-	381.900		
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	-	470.700		
*	*Ống nước uPVC Φ 280*	-			
	DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	-	370.600		

	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	-	477.000		
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	-	587.100		
*	*Ống nước uPVC Φ 315*	-			
	DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	m	467.000		
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	-	604.200		
	DN 315 x 9,7 - PN 10 - C3	-	747.400		
*	*Ống nước uPVC Φ 355*	-			
	DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	-	596.100		
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	-	763.600		
	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	-	944.200		
*	*Ống nước uPVC Φ 400*	-			
	DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	-	750.900		
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	-	972.000		
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	-	1.475.300		
2	**Phụ tùng ống uPVC**				
a	***Nối thẳng***	***Cái***			
	Nối 21 D	-	1.600		
	Nối 27 D	-	2.200		
	Nối 34 D	-	3.700		
	Nối 42 D	-	5.100		
	Nối 49 D	-	7.900		
	Nối 60 D	-	12.200		
	Nối 75 D	-	19.100		
	Nối 75 M	-	8.700		
	Nối 90 D	-	31.000		
	Nối 90 M	-	13.900		
	Nối 110 M	-	24.000		
b	***Nối ren trong***	***Cái***			
	Nối 21D	-	1.600		
	Nối 27D	-	2.400		

	Nối 34D	-	3.700		
	Nối 42D	-	5.000		
	Nối 49D	-	7.400		
	Nối 60D	-	11.600		
c	***Nối ren ngoài***	***Cái***			
	Nối 21D	-	1.400		
	Nối 34D	-	3.600		
	Nối 42D	-	5.200		
	Nối 49D	-	6.400		
	Nối 60D	-	9.400		
d	***Nối giảm (chuyển bậc)***	***Cái***			
	Nối giảm 34x21 D	-	2.600		
	Nối giảm 42x21 D	-	3.800		
	Nối giảm 42x34 D	-	4.600		
	Nối giảm 49x34 D	-	6.300		
	Nối giảm 49x42 D	-	6.700		
	Nối giảm 60x21 D	-	8.100		
	Nối giảm 60x34 D	-	9.300		
	Nối giảm 60x42 D	-	9.800		
	Nối giảm 60x49 D	-	10.100		
	Nối giảm 90x75 TC	-	9.200		
	Nối giảm 110x90 TC	-	13.500		
	Nối giảm 125x110 TC	-	30.100		
	Nối giảm 140x125 TC	-	42.500		
	Nối giảm 160x140 TC	-	60.500		
	Nối giảm 180x160 TC	-	80.500		
	Nối giảm 180x160 TC	-	114.400		
đ	***Tê (ba chạc 90°)***	***Cái***			
	Tê 21 D	-	2.800		
	Tê 27 D	-	4.600		
	Tê 34 D	-	7.400		

	Tê 42 D	-	9.800		
	Tê 49 D	-	14.500		
	Tê 60 D	-	24.900		
	Tê 75 D	-	43.600		
	Tê 75 M	-	17.300		
	Tê 90 D	-	42.500		
	Tê 90 M	-	25.700		
	Tê 110 D	-	60.800		
	Tê 110 M	-	43.300		
	Tê 140 M	-	109.900		
e	***Tê rút (ba chạc 90° giảm)***	***Cái***			
	Tê 34x21 D	-	5.200		
	Tê 42x21 D	-	7.400		
	Tê 42x34 D	-	8.300		
	Tê 49x21 D	-	9.800		
	Tê 49x34 D	-	11.700		
	Tê 49x42 D	-	13.100		
	Tê 60x34 D	-	16.100		
	Tê 60x42 D	-	18.000		
	Tê 60x49 D	-	20.500		
ê	***Tê giảm có ren***	***Cái***			
	Tê 27x RN 21D	-	5.300		
f	***Chữ Y (ba chạc 45độ)***	***Cái***			
	Y 75 M	-	38.000		
	Y 90 M	-	61.000		
	Y 110 M	-	85.000		
	Y 140 M	-	202.000		
	Y 160 M	-	258.000		
g	***Rắc co (khớp nối sống)***	***Cái***			
	Rắc co 21	-	7.200		
	Rắc co 27	-	10.000		

	Rắc co 34	-	14.100		
	Rắc co 42	-	17.300		
h	***Van***	***Cái***			
	Van 21	-	13.700		
	Van 27	-	16.100		
i	***Nắp khóa (Bịt đầu ống)***	***Cái***			
	NK 21 D	-	1.200		
	NK 27 D	-	1.400		
	NK 34 D	-	2.600		
	NK 42 D	-	3.400		
	NK 49 D	-	5.100		
	NK 60 D	-	8.700		
	NK 75 M	-	6.100		
	NK 90 M	-	10.400		
	NK 110 M	-	18.300		
k	***Co 90^o(nối góc 90°)***	***Cái***			
	Φ 21 D	-	2.100		
	Φ 27 D	-	3.400		
	Φ 34 D	-	4.800		
	Φ 42 D	-	7.300		
	Φ 49 D	-	11.400		
	Φ 60 D	-	18.200		
	Φ 75 M	-	14.900		
	Φ 90 M	-	20.000		
	Φ 110 M	-	32.100		
	Φ 140 M	-	73.700		
	Φ 160 M	-	92.100		
l	***Co 45^o(nối góc 45°)***	***Cái***			
	Φ 21 D	-	1.900		
	Φ 27 D	-	2.800		

	Φ 34 D	-	4.500		
	Φ 42 D	-	6.300		
	Φ 49 D	-	9.600		
	Φ 60 D	-	14.800		
	Φ 75 D	-	25.600		
	Φ 75 M	-	9.700		
	Φ 90 M	-	15.300		
	Φ 110 M	-	24.600		
	Φ 140 M	-	54.000		
	Φ 160 M	-	79.900		
m	***Co rút (nối góc 90° giảm)***	***Cái***			
	Co 27x21 D	-	2.400		
	Co 34x21 D	-	3.300		
	Co 34x27 D	-	3.700		
	Co 42x27 D	-	5.300		
	Co 42x34 D	-	6.100		
	Co 90x60 M	-	11.800		
	Co 90x60 D	-	30.700		
n	***Co 3 nhánh (nối góc 3 nhánh)***	***Cái***			
	Co 21 D	-	2.800		
	Co 27 D	-	4.000		
	Co 34 D	-	6.500		
o	***Co ren ngoài thau (ren ngoài đồng)***	***Cái***			
	Co 21 D	-	13.900		
	Co 27 D	-	32.900		
p	***Co 90° ren ngoài***	***Cái***			
	Co 21 D	-	3.200		
	Co 27 D	-	4.000		
	Co 34 D	-	7.100		
	Co 21 RN 27 D	-	3.500		

	Co 27 RN 21 D	-	4.000		
	Co 34 RN 21 D	-	4.300		
	Co 34 RN 27 D	-	5.300		
o	***Co ren trong thau (ren trong đồng)***	***Cái***			
	Co 21 D	-	10.100		
	Co 27 D	-	14.000		
	Co 27 RTT 21 D	-	13.100		
	Co 21 RTT 27 D	-	11.000		
120	**Ống và phụ tùng ống PP-R - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc**				
1	**Ống PP-R**	**m**			
*	*Ống nước PP-R Φ 20*	-			
	DN 20 x 1,9 - PN 10 - Lạnh	-	18.100		
	DN 20 x 3,4 - PN 20 - Nóng	-	29.000		
*	*Ống nước PP-R Φ 25*	-			
	DN 25 x 2,3 - PN 10 - Lạnh	-	27.500		
	DN 25 x 4,2 - PN 20 - Nóng	-	44.600		
*	*Ống nước PP-R Φ 32*	-			
	DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	m	43.600		
	DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	-	72.800		
*	*Ống nước PP-R Φ 40*	-			
	DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	-	69.100		
	DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	-	112.500		
*	*Ống nước PP-R Φ 50*	-			
	DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	-	106.800		
	DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	-	174.300		
*	*Ống nước PP-R Φ 63*	-			
	DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	-	168.700		
	DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	-	276.800		
*	*Ống nước PP-R Φ 75*	-			

	DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	-	285.000		
	DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	-	572.000		
*	*Ống nước PP-R Φ 90*	-			
	DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	-	600.000		
	DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	-	821.000		
*	*Ống nước PP-R Φ 110*	-			
	DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	-	897.000		
	DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	-	1.424.000		
	DN 160 x 14,6 - PN 10 - Lạnh	-	2.032.000		
	DN 160 x 26,6 - PN 20 - Nóng	-	3.300.000		
2	**Phụ tùng ống PP-R**				
a	***Nối thẳng***	***Cái***			
	Φ 20	-	6.000		
	Φ 25	-	7.700		
	Φ 32	-	11.000		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	30.000		
	Φ 63	-	62.000		
	Φ 75	-	134.000		
	Φ 90	-	193.000		
	Φ 110	-	361.000		
	Φ 160	-	1.330.000		
b	***Nối ren trong***	***Cái***			
	Nối ren trong 20x1/2”	-	51.000		
	Nối ren trong 20x3/4”	-	68.000		
	Nối ren trong 25x1/2”	-	57.000		
	Nối ren trong 25x3/4”	-	68.000		
	Nối ren trong 32x3/4”	-	109.000		
	Nối ren trong 32x1”	-	232.000		
	Nối ren trong 40x1”	-	357.000		

	Nối ren trong 40x1.1/4”	-	302.000		
	Nối ren trong 50x1.1/2”	-	310.000		
	Nối ren trong 63x2”	-	515.000		
	Nối ren trong 75x2.1/2”	-	1.290.000		
c	***Nối ren ngoài***	***Cái***			
	Nối ren ngoài 20x1/2”	-	58.000		
	Nối ren ngoài 20x3/4”	-	82.000		
	Nối ren ngoài 25x1/2”	-	61.000		
	Nối ren ngoài 25x3/4”	-	87.000		
	Nối ren ngoài 32x1”	-	262.000		
	Nối ren ngoài 40x1.1/4”	-	395.000		
	Nối ren ngoài 50x1.1/2”	-	435.000		
	Nối ren ngoài 63x2”	-	599.000		
	Nối ren ngoài 75x2.1/2”	-	1.450.000		
d	***Khớp nối sống (rắc co) ren trong***	***Cái***			
	Khớp nối ren trong 20x1/2”	-	144.000		
	Khớp nối ren trong 25x3/4”	-	193.000		
	Khớp nối ren trong 32x1”	-	289.000		
	Khớp nối ren trong 40x1.1/4”	-	451.000		
	Khớp nối ren trong 50x1.1/2”	-	819.000		
	Khớp nối ren trong 63x2”	-	1.380.000		
d	***Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài***	***Cái***			
	Khớp nối ren ngoài 20x1/2”	-	163.000		
	Khớp nối ren ngoài 25x3/4”	-	201.000		
	Khớp nối ren ngoài 32x1”	-	295.000		
	Khớp nối ren ngoài 40x1.1/4”	-	476.000		
	Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2”	-	888.000		
đ	***Nối giảm***	***Cái***			

	Nối giảm 25x20	-	6.500		
	Nối giảm 32x20	-	10.000		
	Nối giảm 32x25	-	11.000		
	Nối giảm 40x20	-	14.500		
	Nối giảm 40x25	-	15.500		
	Nối giảm 40x32	-	16.500		
	Nối giảm 50x20	-	25.500		
	Nối giảm 50x25	-	27.000		
	Nối giảm 50x32	-	29.000		
	Nối giảm 50x40	-	34.000		
	Nối giảm 63x20	-	50.000		
	Nối giảm 63x25	-	54.500		
	Nối giảm 63x32	-	61.000		
	Nối giảm 63x40	-	62.000		
	Nối giảm 63x50	-	62.500		
	Nối giảm 75x32	-	102.000		
	Nối giảm 75x40	-	107.000		
	Nối giảm 75x50	-	109.000		
	Nối giảm 75x63	-	123.000		
	Nối giảm 90x40	-	156.000		
	Nối giảm 90x50	-	167.000		
	Nối giảm 90x63	-	171.000		
	Nối giảm 90x75	-	176.000		
	Nối giảm 110x50	-	243.000		
	Nối giảm 110x63	-	287.000		
	Nối giảm 110x75	-	292.000		
	Nối giảm 110x90	-	296.000		

	Nối giảm 160x110	-	958.000		
e	***Khớp nối sống (rắc co hàn)***	***Cái***			
	Φ 20	-	96.000		
	Φ 25	-	138.000		
	Φ 32	-	204.000		
	Φ 40	-	222.000		
	Φ 50	-	275.000		
ê	***Nắp bịt (khóa) hàn***	***Cái***			
	Φ 20	-	11.000		
	Φ 25	-	13.000		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	51.000		
	Φ 63	-	72.000		
	Φ 75	-	127.000		
	Φ 90	-	195.000		
f	***Tê đều (ba chạc 90°)***	***Cái***			
	Φ 20	-	8.100		
	Φ 25	-	12.000		
	Φ 32	-	21.000		
	Φ 40	-	36.000		
	Φ 50	-	62.000		
	Φ 63	-	136.000		
	Φ 75	-	302.000		
	Φ 90	-	482.000		
	Φ 110	-	721.000		
	Φ 160	-	1.960.000		

g	***Tê ren trong***	***Cái***			
	Tê ren trong 20x1/2”	-	56.000		
	Tê ren trong 20x3/4”	-	81.000		
	Tê ren trong 25x1/2”	-	58.000		
	Tê ren trong 25x3/4”	-	80.000		
	Tê ren trong 32x1”	-	250.000		
h	***Tê ren ngoài***	***Cái***			
	Tê ren ngoài 20x1/2”	-	66.000		
	Tê ren ngoài 20x3/4”	-	103.000		
	Tê ren ngoài 25x1/2”	-	73.000		
	Tê ren ngoài 25x3/4”	-	88.000		
i	***Nắp khóa ren ngoài***	***Cái***			
	Nắp khóa ren ngoài 20x1/2”	-	10.000		
	Nắp khóa ren ngoài 25x3/4”	-	13.000		
k	***Van xoay***	***Cái***			
	Van xoay 20	-	220.000		
	Van xoay 25	-	345.000		
	Van xoay 32	-	355.000		
	Van xoay 40	-	538.000		
	Van xoay 50	-	713.000		
	Van xoay 63	-	1.200.000		
	Van xoay 75	-	1.480.000		
	Van xoay 90	-	2.100.000		
l	***Van bi gạt nóng***	***Cái***			
	Van bi gạt nóng 20	-	113.000		
	Van bi gạt nóng 25	-	138.000		
	Van bi gạt nóng 32	-	266.000		

	Van bi gạt nóng 40	-	592.000		
	Van bi gạt nóng 50	-	829.000		
	Van bi gạt nóng 63	-	1.510.000		
m	***Van bi gạt lạnh***	***Cái***			
	Van bi gạt lạnh 20	-	69.000		
	Van bi gạt lạnh 25	-	84.000		
	Van bi gạt lạnh 32	-	127.000		
	Van bi gạt lạnh 40	-	187.000		
	Van bi gạt lạnh 50	-	314.000		
	Van bi gạt lạnh 63	-	515.000		
n	***Co 45° (nối góc 45°)***	***Cái***			
	Φ 20	-	8.000		
	Φ 25	-	9.700		
	Φ 32	-	16.000		
	Φ 40	-	30.000		
	Φ 50	-	51.000		
	Φ 63	-	109.000		
	Φ 75	-	171.000		
	Φ 90	-	266.000		
	Φ 110	-	455.000		
	Φ 160	-	1.240.000		
o	***Co 90° (nối góc 90°)***	***Cái***			
	Φ 20	-	7.000		
	Φ 25	-	10.000		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	26.000		
	Φ 50	-	57.000		

	Φ 63	-	100.000		
	Φ 75	-	222.000		
	Φ 90	-	351.000		
	Φ 110	-	601.000		
	Φ 160	-	1.560.000		
p	***Co 90º ren ngoài***	***Cái***			
	Co 90º ren ngoài 20x1/2"	-	69.000		
	Co 90º ren ngoài 20x3/4"	-	111.000		
	Co 90º ren ngoài 25x1/2"	-	75.000		
	Co 90º ren ngoài 25x3/4"	-	95.000		
	Co 90º ren ngoài 32x3/4"	-	133.000		
	Co 90º ren ngoài 32x1"	-	278.000		
q	***Co 90º ren trong***	***Cái***			
	Co 90º ren trong 20x1/2"	-	50.000		
	Co 90º ren trong 20x3/4"	-	72.000		
	Co 90º ren trong 25x1/2"	-	58.000		
	Co 90º ren trong 25x3/4"	-	80.000		
	Co 90º ren trong 32x3/4"	-	129.000		
	Co 90º ren trong 32x1"	-	250.000		
r	***Co 90º giảm (nối góc giảm)***	***Cái***			
	Co 90º giảm 25x20	-	10.000		
	Co 90º giảm 32x20	-	15.000		
	Co 90º giảm 32x25	-	16.000		
s	***Nắp bịt (khóa) hàn***	***Cái***			
	Φ 20º	-	11.000		
	Φ 25º	-	13.000		
	Φ 32º	-	15.000		

	Φ 40°	-	20.000		
	Φ 50°	-	51.000		
	Φ 63°	-	72.000		
	Φ 75°	-	127.000		
	Φ 90°	-	195.000		
t	***Tê đều (ba chạc 90°)***	***Cái***			
	Φ 20°	-	8.000		
	Φ 25°	-	12.000		
	Φ 32°	-	21.000		
	Φ 40°	-	36.000		
	Φ 50°	-	62.000		
	Φ 63°	-	136.000		
	Φ 75°	-	302.000		
	Φ 90°	-	482.000		
	Φ 110°	-	721.000		
	Φ 160°	-	1.960.000		
u	***Tê 90° ren trong***	***Cái***			
	Φ 20x1/2”	-	56.000		
	Φ 20x3/4”	-	81.000		
	Φ 25x1/2”	-	58.000		
	Φ 25x3/4”	-	80.000		
	Φ 32x1”	-	250.000		
v	***Tê 90° ren ngoài***	***Cái***			
	Φ 20x1/2”	-	66.000		
	Φ 20x3/4”	-	103.000		
	Φ 25x1/2”	-	73.000		
	Φ 25x3/4”	-	88.000		

121	**Ống HDPE - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc**	**m**			
*	*Ống HDPE Φ 20*	-			
	DN 20 x 2,0 PN 16,0	-	7.800		
	DN 20 x 2,3 PN 20,0	-	9.000		
*	*Ống HDPE Φ 25*				
	DN 25 x 2,0 PN 12,5	-	10.000		
	DN 25 x 2,3 PN 16,0	-	11.500		
	DN 25 x 3,0 PN 20,0	-	14.200		
*	*Ống HDPE Φ 32*				
	DN 32 x 2,0 PN 10	-	13.100		
	DN 32 x 2,4 PN 12,5	m	15.500		
	DN 32 x 3,0 PN 15,0	-	18.700		
	DN 32 x 3,6 PN 20,0	-	22.000		
*	*Ống HDPE Φ 40*				
	DN 40 x 2,0 PN 8	-	16.500		
	DN 40 x 2,4 PN 10,0	-	19.700		
	DN 40 x 3,0 PN 12,5	-	23.900		
	DN 40 x 3,7 PN 16,0	-	28.900		
	DN 40 x 4,5 PN 20,0	-	34.400		
*	*Ống HDPE Φ 50*				
	DN 50 x 2,4 PN 8	-	25.100		
	DN 50 x 3,0 PN 10	-	30.400		
	DN 50 x 3,7 PN 12,5	-	37.000		
	DN 50 x 4,6 PN 16,0	-	44.900		
	DN 50 x 5,6 PN 20	-	53.200		
*	*Ống HDPE Φ 63*				
	DN 63 x 3,0 PN 8	-	39.400		

	DN 63 x 3,8 PN 10	-	48.500		
	DN 63 x 4,7 PN 12,5	-	58.900		
	DN 63 x 5,8 PN 16	-	71.000		
	DN 63 x 7,1 PN 20,0	-	85.000		
*	*Ống HDPE Φ 75*				
	DN 75 x 3,6 PN 8	**m**	55.600		
	DN 75 x 4,5 PN 10	-	68.400		
	DN 75 x 5,6 PN 12,5	-	83.400		
	DN 75 x 6,8 PN 16	-	99.100		
	DN 75 x 8,4 PN 20	-	119.500		
*	*Ống HDPE Φ 90*	-			
	DN 90 x 4,3 PN 8	-	79.800		
	DN 90 x 5,4 PN 10	-	98.400		
	DN 90 x 6,7 PN 12,5	-	119.500		
	DN 90 x 8,2 PN 16	-	143.600		
	DN 90 x 10,1 PN 20	-	172.300		
*	*Ống HDPE Φ 110*				
	DN 110 x 4,2 PN 6	m	96.400		
	DN 110 x 5,3 PN 8	-	119.700		
	DN 110 x 6,6 PN 10	-	146.400		
	DN 110 x 8,1 PN 12,5	-	177.100		
	DN 110 x 10,0 PN 16	-	213.000		
*	*Ống HDPE Φ 125*				
	DN 125 x 4,8 PN 6	-	124.200		
	DN 125 x 6,0 PN 8	-	153.000		
	DN 125 x 7,4 PN 10	-	186.800		
	DN 125 x 9,2 PN 12,5	-	228.200		

	DN 125 x 11,4 PN 16	-	276.300		
*	*Ống HDPE Φ 140*				
	DN 140 x 5,4 PN 6	-	156.700		
	DN 140 x 6,7 PN 8	-	191.600		
	DN 140 x 8,3 PN 10	-	234.500		
	DN 140 x 10,3 PN 12,5	-	285.700		
	DN 140 x 12,7 PN 16	-	344.400		
*	*Ống HDPE Φ 160*				
	DN 160 x 6,2 PN 6	m	205.600		
	DN 160 x 7,7 PN 8	-	251.300		
	DN 160 x 9,5 PN 10	-	306.000		
	DN 160 x 11,8 PN 12,5	-	373.000		
	DN 160 x 14,6 PN 16	-	452.100		
*	*Ống HDPE Φ 180*				
	DN 180 x 6,9 PN 6	-	256.000		
	DN 180 x 8,6 PN 8	-	315.800		
	DN 180 x 10,7 PN 10	-	387.100		
	DN 180 x 13,3 PN 12,5	m	473.400		
	DN 180 x 16,4 PN 16	-	571.500		
*	*Ống HDPE Φ 200*				
	DN 200 x 7,7 PN 6	-	317.500		
	DN 200 x 9,6 PN 8	-	391.300		
	DN 200 x 11,9 PN 10	-	477.600		
	DN 200 x 14,7 PN 12,5	-	580.600		
	DN 200 x 18,2 PN 16	-	704.800		
*	*Ống HDPE Φ 225*				
	DN 225 x 8,6 PN 6	-	398.900		

	DN 225 x 10,8 PN 8	-	494.400		
	DN 225 x 13,4 PN10	-	605.800		
	DN 225 x 16,6 PN 12,5	-	737.300		
	DN 225 x 20,5 PN 16	-	892.000		
*	*Ống HDPE Φ 250*				
	DN 250 x 9,6 PN 6	-	494.300		
	DN 250 x 11,9 PN 8	-	605.100		
	DN 250 x 14,8 PN 10	-	742.400		
	DN 250 x 18,4 PN12,5	-	908.300		
	DN 250 x 22,7 PN 16	-	1.097.100		

122	**Tôn lợp SUNTEK (Tôn thường)**	**m^2**			
*	- EC-11 dày 0,40mm 11sóng	-	102.727		
*	- EC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	110.909		
*	- EK-106 dày 0,40mm 6 sóng	-	103.636		
*	- EK-106 dày 0,45mm 6 sóng	-	111.818		
*	- EK-108 dày 0,40mm 5 sóng	-	100.909		
*	- EK-108 dày 0,45mm 5 sóng	-	108.182		
123	**Tôn lợp SUNTEK (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50, sơn POLYESTE)**	**m^2**			
*	- ELOK 420 dày 0,45mm G550	-	152.727		
*	- ESEAM 480 dày 0,45mm G340	-	141.818	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	
124	**Tôn lợp SUNTEK (Tôn chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50)**	**m^2**			
*	- EPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	195.455		
*	- EPU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	202.727		
*	- EPU1 dày 0,40mm 6 sóng	-	192.727		
*	- EPU1 dày 0,45mm 6 sóng	-	200.000		
125	**Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK**	**m**			

*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,40mm	-	34.545		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,40mm	-	43.636		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,40mm	-	61.818		
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,45mm	-	36.364		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,45mm	-	46.364		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,45mm	-	66.364		
126	**Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z150, sơn polyester, G550)**	**m^2**			
*	- AC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	168.182		
*	- AC-11 dày 0,47mm 11 sóng	-	171.818		
*	- ATEK-1000 dày 0,45mm 6 sóng	-	169.091		
*	- ATEK-1000 dày 0,47mm 6 sóng	-	172.272		
*	- ATEK-1088 dày 0,45mm 5 sóng	-	164.545		
*	- ATEK-1088 dày 0,47mm 5 sóng	-	169.091		
127	**Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550)**	**m^2**		TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	
*	- AD-11 dày 0,42mm 11 sóng	-	158.182		
*	- AD-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	170.909		
*	- AD-06 dày 0,42mm 6 sóng	-	159.091		
*	- AD-06 dày 0,45mm 6 sóng	-	162.727		
*	- AD-06 dày 0,42mm 5 sóng	-	155.455		
*	- AD-06 dày 0,45mm 5 sóng	-	159.091		
128	**Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G300)**	**m^2**			
*	- ADTILE dày 0,42mm 6 sóng giả ngói	-	169.091		
129	**Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550/G340)**	**m^2**			
*	- ALOK 420 màu dày 0,45mm	-	210.000		
*	- ALOK 420 màu dày 0,47mm	-	215.455		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,45mm	-	191.818		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,47mm	-	196.364		

130	**Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chóng, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z150)**	**m^2**			
*	- APU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	255.455		
*	- APU1 dày 0,47mm 11sóng	-	259.091		
*	- APU1 dày 0,45mm 06 sóng	-	251.818		
*	- APU1 dày 0,47mm 06 sóng	-	256.364		
131	**Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chóng, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z100)**	**m^2**			
*	- ADPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	240.909		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 11sóng	-	245.455		
*	- ADPU1 dày 0,40mm 06 sóng	-	237.273		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 06sóng	-	241.818		
132	**Tôn AUSTNAM (tấm lợp chống nóng chóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550)**	**m^2**			
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	309.091		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	320.909		
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	320.000		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	329.091		
133	**Tấm vách chống nóng chóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340**	**m^2**			
*	- AP-EPS – 0,35/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	266.364		
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	275.455		
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	283.636		
*	- AP-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	291.818		
134	**Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAM**	**m**			
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,42mm	-	47.727		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,42mm	-	61.364		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,42mm	-	88.182		
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,45mm	-	51.364		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,45mm	-	65.909		

*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,45mm	-	95.455		
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,47mm	-	52.273		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,47mm	-	67.727		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,47mm	-	98.182		
135	**Vật tư phụ**				
*	- Đai bắt tôn Alok	Chiếc	9.000		
*	- Vít 65mm	-	2.300		
*	- Vít 45mm	-	1.700		
*	- Vít 20mm	-	1.200		
*	- Vít bắt đai	-	691		
*	- Keo Silicone	Hộp	48.000		
Ghi chú: *Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm +5.000đ/m2*					

136	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10	m	245.000		
137	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	-	275.000		
138	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m^2	2.050.000		
139	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giổi	-	2.500.000		
140	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giổi	-	2.450.000		
141	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giổi	-	2.500.000		
142	Cửa đi, cửa sổ kính 5mm gỗ giổi	-	2.450.000		
143	Cửa kính gỗ nhóm 4	-	1.750.000		
144	Nẹp khuôn cửa gỗ giổi	m	35.000		

	KHUNG NHÔM CỬA KÍNH:				
	LOẠI CỬA ĐẾ CHỮ U				
145	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .	m^2	560.000		

	- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.				
146	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	525.000		
147	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	610.000		
148	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	630.000		
149	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m^2	610.000		
150	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	693.000		
151	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	600.000		

152	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000		
153	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	660.000		
154	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	680.000		
155	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m^2	660.000		
156	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	750.000		
	LOẠI CỬA ĐẾ SẬP				
157	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	600.000		
158	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .	-	580.000		

	- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.				
159	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	650.000		
160	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	670.000		
161	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	650.000		
162	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m^2	735.000		
163	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	640.000		
164	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	620.000		

171	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	560.000		
172	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	640.000		
	VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐẾ SẬP				
173	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	m^2	550.000		
174	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	630.000		
175	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	600.000		
176	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	700.000		

177	**Cột điện ly tâm (Đ/C cung cấp: Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng)**				
*	LT 7A ,7m,KT gốc 253, KT ngọn 160	**Cột**	1.280.000		
*	LT 7B ,7m KT gốc 253, KT ngọn 160	-	1.410.000		
*	LT 7,5A ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.380.000		
*	LT 7,5B ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.600.000		

*	LT 7,5C ,7,5m KT gốc 262, KT ngọn 160	-	1.630.000	TCVN 5847:2016	
*	LT 8,5A, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	1.770.000		
*	LT 8,5B, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.080.000		
*	LT 8,5C, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.400.000		
*	LT10A, 10m ,KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.400.000		
*	LT10B, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.600.000		
*	LT10C, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.760.000		
*	LT12A, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	3.620.000		
*	LT12B, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	4.330.000		
*	LT12C, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	5.510.000		
*	LT14B, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	10.360.000		
*	LT14C, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	11.910.000		
*	LT16B, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	11.730.000		
*	LT16C, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	14.150.000		
*	LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	Cột	13.110.000		
*	LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	-	15.870.000		
*	LT20B, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	15.130.000		
*	LT20C, (G10 -N10) dài 20m, KT gốc 456, KT ngọn 190	-	17.950.000		
178	**Cột điện vuông**	**Cột**			
*	H 7,5A, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.310.000	TCVN 5847:2016	
*	H 7,5B, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.500.000		
*	H 7,5C, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.620.000		
*	H 8,5A, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.570.000		
*	H 8,5B, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.830.000		
*	H 8,5C, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	2.010.000		
*	H 6,5A, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.090.000		
*	H 6,5B, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.340.000		

179	**Ống cống**	**Cái**			
*	Cống Φ 1.500, BT mác 200, dài 1m	-	2.347.000		
*	Cống Φ 400, BT mác 200, dài 2m	-	650.000		
*	Cống Φ 600, BT mác 200, dài 2m	-	1.090.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 1m	-	870.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 2m	-	1.710.000		
*	Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài1m	-	1.635.000		
*	Cống Φ 1.250, BT mác 200, dài1m	-	2.230.000		

180	**Dây điện và cáp điện công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI**	**m**			
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3					
*	VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	-	1.630		
*	VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	-	2.710		
Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)					
*	VCmd - 2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	-	3.110		
*	VCmd - 2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV	-	4.380		
*	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	-	5.610		
*	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	-	8.000		
*	VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	-	12.970		
Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)					
*	VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	-	6.450		
*	VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	-	9.090		
*	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	-	33.100		
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)					
*	CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	-	4.160		
*	CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	-	6.780		

*	CV-10 (7/1,35) – 450/750V	-	25.000		
*	CV-50 (19/1,8) – 450/750V	-	112.800		
*	CV-240 (61/2,25) – 450/750V	-	567.100		
*	CV-300 (61/2,52) – 450/750V	-	711.300		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	m	4.660		
*	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	-	6.010		
*	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	-	17.690		
*	CVV-25 – 0,6/1KV	-	63.600		
*	CVV-50 – 0,6/1KV	-	117.800		
*	CVV-95 – 0,6/1KV	-	230.100		
*	CVV-150 – 0,6/1KV	-	356.000		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	-	13.350		
*	CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	-	28.400		
*	CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	-	63.200		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	-	17.630		
*	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	-	26.100		
*	CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	-	54.500		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	-	22.400		
*	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	-	33.200		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-2x16 - 0,6/1kV	-	98.000		
*	CVV-2x25 - 0,6/1kV	-	142.100		
*	CVV-2x150 - 0,6/1kV	-	744.000		

*	CVV-2x185 - 0,6/1kV	-	926.100		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-3x16 - 0.6/1kv	-	135.700		
*	CVV-3x50 - 0.6/1kv	-	365.500		
*	CVV-3x95 - 0.6/1kv	-	710.400		
*	CVV-3x120 - 0.6/1kv	-	919.700		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-4x16 - 0.6/1kv	m	174.200		
*	CVV-4x25 - 0.6/1kv	-	263.500		
*	CVV-4x50 - 0.6/1kv	-	481.600		
*	CVV-4x120 - 0.6/1kv	-	1.218.500		
*	CVV-4x185 - 0.6/1kv	-	1.810.900		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	m	163.700		
*	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	-	241.100		
*	CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	-	428.600		
*	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	-	826.800		
*	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	-	1.090.500		
Cáp điện lực hạ thế có giaps bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	-	87.200		
*	CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	-	146.100		
*	CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	-	261.500		
*	CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	-	625.800		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	-	44.900		
*	CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	-	78.600		
*	CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	-	273.000		

*	CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	-	805.200		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	-	73.800		
*	CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	-	151.700		
*	CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	-	389.000		
*	CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	-	1.442.000		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng,cách điện PVC, giáp bang thép bảo vệ, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m	65.300		
*	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	-	182.500		
*	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	-	457.700		
*	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	-	2.262.700		
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm2 C-10	Kg	258.500		
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm2 C-50	-	261.000		
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
*	DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m	38.100		
*	DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	-	76.700		
*	DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	-	206.400		
Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
*	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m	14.110		
*	DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	-	76.300		
*	DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	-	218.400		
*	DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv	-	268.800		
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)					
*	DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv	m	26.700		
*	DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv	-	74.800		

*	DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv	-	236.800		
Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)					
*	CX1/WB-95-12/20(24)kV	m	294.100		
*	CX1/WB-240-12/20(24)kV	-	692.000		
Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
*	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	464.100		
*	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	-	3.498.100		
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
*	AV-16 - 0.6/1kV	**m**	6.470		
*	AV- 35 - 0.6/1kV	-	11.870		
*	AV-120 - 0.6/1kV	-	37.000		
*	AV- 500 - 0.6/1kV	-	147.200		
Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
*	LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	-	39.500		
Cầu dao					
*	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100		
*	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300		
*	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800		
*	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P	cái	65.700		
Ống luồn dây điện					
*	Ống luồn tròn F16-CA16M (ống 2,9m)	ống	18.600		
*	Ống luồn cứng 1250N F16-CA16H (ống 2,9m)	ống	23.700		
*	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF16 (cuộn 50m)	cuộn	183.500		
*	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF20 (cuộn 50m)	cuộn	208.100		
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS					

6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
*	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	68.300		
*	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	593.600		

181	**Dây điện và cáp điện Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú**	**m**			
a	**Dây điện đơnTrần Phú 1 sợi**	-			
*	- 1x1 mm	-	2.400		
*	- 1x1,5 mm	-	3.690		
*	- 1x2,5 mm	-	5.780		
*	- 1x4 mm	-	8.980		
*	- 1x6 mm	-	13.250		
b	**Dây điện đơn Trần Phú dây mềm nhiều sợi**	-			
*	- 1x1mm	-	2.550		
*	- 1 x 1,5 mm	-	3.850		
*	- 1 x2,5 mm	-	6.180		
*	- 1 x 4 mm	-	9.680		
*	- 1 x 6 mm	m	14.050		
*	- 1 x 10 mm	-	25.220		
*	- 1 x 16 mm	-	39.250		
*	- 1 x 25 mm	-	59.580		
c	**Dây điện đôi Trần Phú (dây dẹt)**	-			
*	- 2 x 0,5 mm	-	3.340		
*	- 2 x 0,7 mm	-	4.290		
*	- 2 x 0,75 mm	-	4.510		
*	- 2 x 1,0 mm	-	6.060		
*	- 2 x 1,5 mm	-	8.310		
*	- 2 x2,5 mm	-	13.610		
*	- 2 x 4 mm	-	20.990		
*	- 2 x 6 mm	-	31.160		
d	**Dây điện dân dụng bọc PVC chất lượng cao.**	-			

*	Dây đơn 1 x 0,75 (24/0,2)	m	1.745		
*	Dây đơn 1 x 1 (32/0,2)	-	2.318		
*	Dây đơn 1 x 1,5 (32/0,25)	-	3.500		
*	Dây đơn 1 x 2,5 (50/0,25)	-	5.618		
*	Dây đơn 1 x 4 (80/0,25)	-	8.800		
*	Dây đơn 1 x 6 (120/0,25)	-	12.773		
*	Dây dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	-	4.100		
*	Dây dẹt 2 x 1 (32/0,2)	-	5.509		
*	Dây dẹt 2 x 1,5 (32/0,25)	-	7.555		
*	Dây dẹt 2 x 2,5 (50/0,25)	-	12.373		
*	Dây dẹt 2 x 4 (80/0,25)	-	19.082		
*	Dây dẹt 2 x 6 (120/0,25)	-	28.327		
e	**Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.**	-			
*	1 x 16 (7/1,7)	-	34.620		
*	1 x 25 (7/2,13)	-	51.940		
*	1 x 35 (7/2,51)	-	72.060		
*	1 x 50 (7/3,0)	m	100.500		
*	1 x 70 (19/2,13)	-	137.400		
*	1 x 95 (19/2,51)	-	189.000		
*	1 x 120 (19/2,80)	-	236.800		
*	1 x 150 (37/2,25)	-	293.600		
*	1 x 185 (37/2,51)	-	364.720		
*	1 x 240 (37/2,84)	-	465.800		
*	1 x 300 (61/2,51)	-	591.340		
*	1 x 400 (61/2,90)	-	802.900		
f	**Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.**	m			
*	2 x 4	-	20.890		
*	2 x 6	-	29.800		
*	2 x 10	-	47.950		
*	2 x 16	-	72.850		
*	2 x 25	-	112.400		

*	3 x 4	-	30.800		
*	3 x 6	-	43.250		
*	3 x 10	-	68.360		
*	3 x 16	-	104.200		
*	3 x 25	-	161.260		
*	3 x 35	-	219.600		
*	3 x 50	-	309.850		
*	3 x 70	-	421.600		
*	3 x 95	-	580.200		
*	3 x 120	-	719.950		
*	3 x 4 + 1 x 2,5	-	37.100		
*	3 x 6 + 1 x 4	-	51.800		
*	3 x 10 + 1 x 6	-	81.000		
*	3 x 16 + 1 x 10	-	124.300		
*	3 x 25 + 1 x 10	-	181.600		
*	3 x 25 + 1 x 16	-	193.600		
*	3 x 35 + 1 x 16	m	251.600		
*	3 x 35 + 1 x 25	-	268.400		
*	3 x 50 + 1 x 25	-	351.900		
*	3 x 50 + 1 x 35	-	373.200		
*	3 x 70 + 1 x 35	-	489.200		
*	3 x 70 + 1 x 50	-	517.800		
*	3 x 95 + 1 x 50	-	672.660		
*	3 x 95 + 1 x 70	-	713.800		
*	3 x 120 + 1 x 70	-	853.100		
*	3 x 120 + 1 x 95	-	905.600		
*	3 x 150 + 1 x 95	-	1.091.300		
*	3 x 150 + 1 x 120	-	1.137.400		
*	3 x 185 + 1 x 95	-	1.309.300		
*	3 x 185 + 1 x 120	-	1.355.600		
*	3 x 240 + 1 x 120	-	1.663.900		

*	3 x 240 + 1 x 150	-	1.722.200		
*	3 x 300 + 1 x 150	-	2.130.000		
*	3 x 300 + 1 x 185	-	2.155.800		
*	4 x 4	-	39.400		
*	4 x 6	-	59.100		
*	4 x 10	-	89.400		
*	4 x 16	-	136.600		
*	4 x 25	-	212.400		
*	4 x 35	-	289.900		
*	4 x 50	-	409.500		
*	4 x 70	-	558.200		
*	4 x 95	-	768.800		
*	4 x 120	-	954.400		
*	4 x 150	-	1.201.800		
*	4 x 185	-	1.492.800		
*	4 x 240	-	1.905.000		
*	4 x 300	m	2.233.200		

182	**Dây điện và cáp điện công ty TNHH ROBOT**	**m**			
a	***Dây đơn cứng***	-			
*	VC 1,0mm^2	-	2.730		
*	VC 2,5mm^2	-	6.300		
*	VC 4,0mm^2	-	10.200		
*	VC 5,0mm^2	-	12.800		
*	VC 7,0mm^2	-	17.800		
b	***Dây đơn mềm***	-			
*	VCm 0,5mm^2	-	1.600		
*	VCm 1,0mm^2	-	2.830		

*	VCm 2,0mm^2	m	5.260		
*	VCm 4,0mm^2	-	10.000		
*	VCm 6,0mm^2	-	14.900		
c	***Dây đôi mềm***	-			
*	VCm 2x0,25mm^2	-	1.850		
*	VCm 2x0,75mm^2	-	4.130		
*	VCm 2x1,0mm^2	-	5.430		
*	VCm 2x1,5mm^2	-	7.720		
*	VCm 2x 2,5mm^2	-	12.650		
d	***Dây nhiều pha mềm***				
*	Dây 2 pha VVCm 1,0 mm2	-	7.500		
*	Dây 2 pha VVCm 2,5 mm2	m	15.400		
*	Dây 2 pha VVCm 6,0 mm2	-	36.600		
*	Dây 3 pha VVCm 1,0 mm2	-	10.500		
*	Dây 3 pha VVCm 2,5 mm2	-	23.300		
*	Dây 3 pha VVCm 6,0 mm2	-	51.800		
*	Dây 4 pha VVCm 1,0 mm2	-	12.800		
*	Dây 4 pha VVCm 2,5 mm2	-	30.200		
*	Dây 4 pha VVCm 6,0 mm2	-	67.800		
đ	***Cáp điện lực***	**m**			
*	CV 1,0mm2	-	2.970		
*	CV 3,5mm2	-	8.780		
*	CV 6,0mm2	-	14.430		
*	CV 10mm2	-	24.500		
*	CV 16mm2	-	36.500		

*	CV 25mm2	m	57.000		
*	CV 38mm2	-	87.000		
*	CV 60mm2	-	139.000		
*	CV 100mm2	-	235.000		
*	CV 150mm2	-	358.000		
*	CV 200mm2	-	460.000		
*	CV 3000mm2	-	712.000		
e	***Cáp điện lực 2 ruột CVV***				
*	CVV 2x1,5mm2	-	11.350		
*	CVV 2x3,5mm2	-	23.200		
*	CVV 2x6mm2	-	35.000		
*	CVV 2x10mm2	-	57.000		
*	CVV 2x16mm2	-	83.310		
*	CVV 2x22mm2	-	113.000		
*	CVV 2x35mm2	-	175.500		
*	CVV 2x70mm2	-	335.000		
f	***Ổ cắm công tắc âm tường ROBOT***				
*	Bộ công tắc 3/3 - 1 chiều GS1	Bộ	39.000		
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2	-	37.000		
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2-2	-	42.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 1 chiều GS2x2-1	-	61.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 2 chiều GS2x2-2	-	71.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3-1	-	34.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x2-1	-	55.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x3-1	-	76.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 2 chiều GS3x3-2	-	91.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3	-	45.000		
*	Bộ 1 ổ cắm 1/3 + 1 công tắc 1/3 - 1 chiều GPS2S3-1	-	57.500		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 1 chiều GPS3S2-1	-	69.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 2 chiều GPS3S2-2	-	74.000		

*	Bộ 2 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3x2	Bộ	77.000		
*	Bộ 2 ổ cắm 1/3 GPS2x2	-	63.100		
*	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt GFS2	-	110.000		
183	Cỏ nhung nhật	m^2	70.000		

184	**Xí bệt công ty CPVL và DV xây dựng BMC**				
*	Xí bệt 2 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	**Bộ**	1.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	-	2.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	-	2.050.000		
185	**Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC**	**Bộ**			
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	-	575.455		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	-	530.000		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	-	530.000		
186	**Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC**	**Bộ**			
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thải (mã SP H 3025A/QW01;Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	820.909		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	774.545		
*	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chorome)	Bộ	757.273		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP PZ02; Quy	-	757.273		

	cách Đồng mạ Chrome)				
*	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	565.455		
*	Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	**Bộ**	156.364		
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chorome -Niken)	-	848.182		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chorome -Niken)	-	838.182		
187	**Sản phẩm bệt nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Bộ**			
*	Bệt VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.300.000		
*	Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.400.000		
*	Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.800.000		
*	Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.870.000		
*	Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.200.000		
*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.770.000		
*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.100.000		
188	**Sản phẩm bệt phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	-			
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.310.000		
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.640.000		
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.270.000		
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.600.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	-	1.470.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.800.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	**Bộ**	1.670.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.000.000		

*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	-	1.570.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.900.000		
189	**Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Cái**			
*	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	-	330.000		
*	Chậu góc, chậu trẻ em	-	282.000		
*	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	-	840.000		
*	Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	-	682.000		
*	Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	-	790.000		
*	Chậu + chân V02.3	-	740.000		
*	Chậu HL4-600 + chân V02.3L	-	981.000		
*	Chậu + chân VTL4	-	1.085.000		
*	Chậu VU6, VU6M	-	930.000		
*	Chậu VU7, VU7M	-	1.000.000		
*	Chậu VU9, VU9M	-	1.070.000		
190	**Tiểu Nam, tiểu Nữ,xí xổm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Cái**			
*	Tiểu Nam TT1, TT3,TT7	-	350.000		
*	Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	1.400.000		
*	Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	964.000		
*	Tiểu nữ VB3, VB5	-	790.000		
*	Xí xổm ST8, ST8M	-	385.000		
*	Két treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	**cái**	630.000		
*	Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	**Bộ**	526.000		

191	**Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	-			
*	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	**Bộ**	350.000		
*	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái	526.000		

192	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m^2	250.000		
193	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
194	Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	280.000		
195	Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m^2	260.000		
196	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	220.000		
197	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
198	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	190.000		

199	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2	200.000		

200	**Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng (địa chỉ : Tổ 7, phường Tân Giang – Thành phố Cao Bằng)**				
*	Đá Granit vân sáng Thanh Hóa dày từ 18cm đến 20 cm	m2	300.000		
*	Đá Granit màu xanh Thanh Hóa dày từ 18cm đến 20 cm	-	600.000		
*	Đá Granit màu trắng muối dày từ 18cm đến 20 cm	-	580.000		
*	Đá Granit vàng Bình định dày từ 18cm đến 20 cm	-	600.000		
*	Đá Granit trắng suối lau dày từ 18cm đến 20 cm	-	350.000		
*	Đá Granit màu tím hoa cà dày từ 18cm đến 20 cm	-	380.000		
*	Đá Granit màu tím mới dày từ 18cm đến 20 cm	-	300.000		
*	Đá Granit Kim sa hạt trung dày từ 18cm đến 20 cm	-	900.000		
*	Đá Granit màu đỏ Rubi dày từ 18cm đến 20 cm	-	1.100.000		
*	Đá Granit màu xà cừ xanh đen dày từ 18cm đến 20 cm	-	1.350.000		
*	Đá Granit vàng nhạt dày từ 18cm đến 20 cm	-	500.000		
*	Đá Granit màu đỏ hoa to dày từ 18cm đến 20 cm	-	500.000		
*	Đá lồi	-	220.000		
*	Đá chẻ	-	200.000		
***Ghi chú**: Đơn giá đá nêu trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện, vật liệu phụ (giá bán tại khu vực thành phố Cao Bằng)*					

201	**Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của công ty TNHH xây dựng Hòa phát (địa chỉ : Tổ 8, phường Ngọc Xuân – Thành ph Cao Bằng)**				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	**CỬA ĐI THÉP PANO - KÍNH** - Đố cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x80x1,2 mm có rãnh	m^2	1.201.200		

	để lồng kính; - Huỳnh dập lồi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dầy 0,8 mm; - Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dầy 0,8 mm; - Kính trắng dầy 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cẩm, then cài;			Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
2	**CỬA SỔ THÉP KÍNH** - Đố cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x60x1,2 mm có rãnh để lồng kính; - Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dầy 0,8 mm; - Kính trắng dầy 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cẩm;	m^2	1.158.300		
3	**CỬA SỔ THÉP CHỚP** - Đố cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 30x60x1,2 mm; - Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dầy 1,2 mm; - Kính trắng dầy 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cẩm;	m^2	1.180.300		
4	**KHUÔN CỬA 80 HỞ** - KT: 80x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm dầy 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	161.700		
5	**KHUÔN CỬA 80 KÍN** - KT: 80x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	282.700		

6	**KHUÔN CỬA 130 HỞ** - KT: 130x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	220.000		
7	**KHUÔN CỬA 130 KÍN** - KT: 130x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	383.900		
8	**KHUÔN CỬA 250 HỞ** - KT: 250x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	300.300		
9	**KHUÔN CỬA 250 KÍN** - KT: 250x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	520.300		
***Ghi chú**: Đơn giá đá nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại kho Công ty TNHH xây dựng Hòa Phát*					

202	**Sản phẩm của Công ty Tân Á Đại Thành (Địa chỉ chi nhánh số 74 tổ 5 Phường Sông Hiến thành phố Cao Bằng)**				
I	***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)***				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 310D	770	1.450.000		
2	TA 500D	770	1.920.000		
3	TA 700D	770	2.370.000		
4	TA 1000D	960	3.100.000		

5	TA 1200D	980	3.470.000		
6	TA 1500D	1200	4.700.000		
7	TA 2000D	1200	6.280.000		
8	TA 2500D	1380	7.920.000		
9	TA 3000D	1380	9.180.000		
10	TA 3500D	1380	10.450.000		
11	TA 4000D	1380	11.720.000		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm					
II	***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)***				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 310N	770	1.630.000		
2	TA 500N	770	2.040.000		
3	TA 700N	770	2.490.000		
4	TA 1000N	960	3.300.000		
5	TA 1200N	980	3.670.000		
6	TA 1500N	1200	4.940.000		
7	TA 2000N	1200	6.520.000		
8	TA 2500N	1380	8.120.000		
9	TA 3000N	1380	9.420.000		
10	TA 3500N	1380	10.780.000		
11	TA 4000N	1380	12.240.000		
12	TA 4500N	1380	13.640.000		
13	TA 5000N	1420	15.020.000		
14	TA 6000N	1420	17.720.000		
15	TA 10000N	1700	33.000.000		
16	TA 20000N	1700	66.000.000		
17	TA 300000N	2200	105.000.000		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm					

III	*Bồn chứa nước nhựa đa chức năng (Bồn đứng)*				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 300D		858.000		
2	TA 400D		1.078.000		
3	TA 500D		1.265.000		
4	TA 700D		1.529.000		
5	TA 1000D		1.903.000		
6	TA 1100D		2.145.000		
7	TA 1500D		2.926.000		
8	TA 2000D		3.762.000		
9	TA 3000D		5.555.000		
10	TA 4000D		7.128.000		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm					
IV	***Bồn chứa nước nhựa đa chức năng(Bồn ngang)***				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 250N		790.000		
2	TA 300N		950.000		
3	TA 400N		1.170.000		
4	TA 500N		1.360.000		
5	TA 700N		1.770.000		
6	TA 700L		1.390.000		
7	TA 900N		2.060.000		
8	TA 1000N		2.160.000		
9	TA 1000L		1.730.000		
10	TA 1200L		2.070.000		
11	TA 1500N		3.460.000		
12	TA 1700N		4.430.000		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm					

V	***Máy nước nóng năng lượng mặt trời hướng dương SUNFLOWER***					
STT	Mã hiệu sản phẩm	Dung tích (Lít)	Thông số lắp đặt Dải * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
A	***Loại không có hỗ trợ điện***					
1	Hướng Dương 47-15	120	1690*1080*1100	5.810.000		
2	Hướng Dương 47-18	140	1690*1290*1100	6.182.000		
3	Hướng Dương 47-21	160	1690*1500*1100	6.745.000		
4	Hướng Dương 47-24	180	1690*1710*1100	7.273.000		
5	Hướng Dương 58-15	140	1850*1230*1380	6.436.000		
6	Hướng Dương 58-18	180	1850*1470*1380	7.164.000		
7	Hướng Dương 58-21	200	1850*1710*1380	7.718.000		
8	Hướng Dương 58-24	230	1850*1950*1380	8.318.000		

B	***Loại có hỗ trợ điện: Tính thêm 40.000đ/bộ. Bao gồm: Thiết bị hỗ trợ nhiệt (công suất 2500w), bộ Rơ le nhiệt, thiết bị an toàn chống dò điện ELCB. (Toàn bộ linh kiện nhập khẩu châu Âu)***			
VI	***Bình nước nóng gián tiếp TATA – TITAN***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	BT 15-Ti (2500W)	1.955.000		
2	BT 20-Ti (2500W)	2.045.000		
3	BT 30-Ti (2500W)	2.180.000		
VII	***Bình nước nóng công nghệ caoROSSI-HIGH-TECH***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	R15 HT	2.750.000		
2	R20 HT	2.850.000		
3	R30 HT	2.950.000		
VIII	***Bình nước nóng gián tiếp ROSSI-HQ***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú

1	R15 HQ	2.136.000		
2	R20 HQ	2.227.000		
3	R30 HQ	2.364.000		

IX	***Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI***				
STT	Tên sản phẩm	Thông số lắp đặt Dải * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Chậu 2 hố 1 bàn	1000*460*180	736.000		
2	Chậu 2 hố không bàn	710*460*180	655.000		
3	Chậu 1 hố 1 bàn	700*400*180	436.000		
4	Chậu 1 hố 1 bàn	800*440*180	510.000		
5	Chậu 1 hố không bàn	450*365*180	300.000		
	Ghi chú: Phụ kiện kèm theo: một bộ xi phông /01 mã hiệu sản phẩm				
X	***Sen vòi ROSSI***				
STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Sen	R801 S	1.436.000		Mẫu 01
2	Vòi 2 chân	R801 V2	1.436.000		
3	Vòi 1 chân	R801 V1	1.345.000		
4	Vòi chậu	R801 C1	1.310.000		
5	Vòi tường	R801 C2	1.436.000		
1	Sen	R802 S	1.536.000		Mẫu 02
2	Vòi 2 chân	R802 V2	1.536.000		
3	Vòi 1 chân	R802 V1	1.482.000		
4	Vòi chậu	R802 C1	1.355.000		
5	Vòi tường	R802 C2	1.436.000		

203	**Trụ, lan can Inox**				

a	*Trụ Inox*	*Trụ*			
*	Φ 76	-	280.000		
*	Φ 90	-	330.000		
*	Φ 110	-	430.000		
*	Φ 250	-	800.000		
b	***Lan can Inox***	***m***			
*	- Không hoa văn loại Φ 22, Φ 25	-	450.000		
*	- Có hoa văn thanh đứng Φ 25, uốn Φ 19	-	500.000		

204	**Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông (Địa chỉ: Cửa hàng Bảo Giới số nhà 11 - phố Kim Đồng - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)**				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
I	***Đèn huỳnh quang***				
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	9.091		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	12.000		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	-	29.400		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	-	55.000		
II	***Đèn HQ compact***				
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	28.000		
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	36.000		
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	41.000		
	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	-	107.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		

	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000
	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 - 65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 - 65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 80W E27 (6500K, 2700K)	-	196.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	-	198.000
	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100W E27 (6500K)	-	215.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	-	215.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	Cái	218.000
III	***Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)***		
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	-	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	-	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	-	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	-	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	-	316.000
IV	***Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)***		
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 110	cái	47.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	-	54.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 145	-	58.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 190	-	89.000
V	***Chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)***		
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40 (không bóng)	cái	115.000
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL -05/20W x1 /E27 (không bóng)	-	90.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27 (không bóng)	-	96.000

	Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27 (không bóng)	-	57.000	
VI	***Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)***			
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/tử	cái	539.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát đtử IC	-	703.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát đ/tử	-	887.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 - M6 - Balát đtử IC	-	1.090.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/tử	-	1.110.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát đtử IC	-	1.186.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 2 - M6 - Balát đtử IC	-	558.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đ/tử	Cái	626.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 3 - M6 - Balát đtử IC	-	727.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/tử	-	692.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 4 - M6 - Balát đtử IC	-	969.000	
VII	***Máng HQ lắp nổi M8 (chưa bao gồm bóng)***			
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	cái	125.000	
2	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử IC	-	205.000	
3	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	-	187.000	
4	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử IC	-	254.000	
VIII	***Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)***			
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/tử	cái	539.000	
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đtử IC	-	703.000	
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL đ/tử	-	887.000	
IX	***Đèn cao áp***			
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s	-	128.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s	-	141.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12	-	141.000	

	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12	-	156.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	-	156.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 150W/642) E27	-	170.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	-	195.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642) E40	-	214.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 400W/642) E40	-	268.000		
	Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642) E40	Cái	298.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	-	123.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	-	133.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	-	147.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40	-	159.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	-	162.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220)E40	-	189.000		
X	***Đèn LED***				
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S	-	500.000		
	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	-	300.000		
	Đèn Down Light âm trần LED (LDL-120) 4w	-	196.000		
	Đèn LED Panel 300mm x 300mm x 15mm	-	1.255.000		
	Đèn LED Panel 300mm x 600mm x 15mm	-	1.773.000		
	Đèn LED Panel 300mm x 1200mm x 15mm	-	3.818.000		
	Đèn LED Panel 600mm x 600mm x 15mm	-	3.727.000		
XI	***Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)***				
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000		
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	-	590.000		
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	-	510.000		

205	**Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn Điện Quang (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)**				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 KT :300x300 (12W daylight)	cái	501.818	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 KT :300x300 (12W warmwhite)	-	501.818		
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 KT :600x600 (45W daylight)	-	1.257.273		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 KT :200 (16W daylight F200)	-	667.273		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 KT :120 (6W daylight F120)	-	100.909		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 KT :120 (6W warmwhite F120)	cái	100.909		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 KT :170 (12W daylight F170)	-	177.273		
*	Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight nguồn tích hợp)	-	192.273		
*	Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight nguồn tích hợp)	-	345.455		
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rơi)	-	160.909		
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W daylight thân thủy tinh)	-	73.636		

*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	-	102.727	
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	-	148.182	
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18272 (1,2m 18W warmwhite thân nhựa mờ, đầu đèn xoay)	-	152.727	
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	-	206.364	
*	Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	-	357.273	
*	Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	-	315.455	
*	Bộ đèn Led ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	-	284.000	
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	29.091	
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	37.273	
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	62.727	
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	72.727	
*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	Bộ	79.091	
*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Bộ	125.455	

*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	Bộ	76.364		
206	**Sản phẩm của Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam**				
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	Kg	18.500	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	18.500		
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	18.200		
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	18.200		
*	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	18.400		
*	Ống thép đen độ dày từ 3,4 đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	18.600		
*	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	19.200		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	24.300		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.500		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.500		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	23.900		

*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	24.500		
*	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	-	19.500		

207	**Sản phẩm của Công ty cổ phần CARBON Việt Nam (Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Ph Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 4 3795 8528)**				
	Carboncor asphalt trong xây dựng và sửa chữa mặt đường	Tấn	3.780.000		
Ghi chú: Giá này đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Cao Bằng. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội s tính thêm 3.000.VNĐ/tấn					

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Hiển

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Cục quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng
- Lưu: VT+ P.KTVLXD+ P.QLG.